



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 57

Ngày 15 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 29-11-2012 - Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND về thù lao đối với cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại phường - xã, thị trấn. 3
- 30-11-2012 - Quyết định số 53/2012/QĐ-UBND về sửa đổi Khoản 2 Điều 4 Quy định về sử dụng cần trục tháp tại các công trường xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố. 6
- 03-12-2012 - Quyết định số 54/2012/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định về diện tích đất tối thiểu sau khi tách thửa. 8

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

19-11-2012 - Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND về bãi bỏ văn bản. 12

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

19-11-2012 - Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế huyện Củ Chi. 17

19-11-2012 - Chỉ thị số 07/2012/CT-UBND về công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân; tuyển sinh quân sự; đăng ký, quản lý, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu của lực lượng dự bị động viên năm 2013. 26

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

26-11-2012 - Quyết định số 6011/QĐ-UBND về duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10 đến năm 2020, tỷ lệ 1/5.000. 32

26-11-2012 - Quyết định số 6013/QĐ-UBND về duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh đến năm 2020. 52

26-11-2012 - Quyết định số 6014/QĐ-UBND về duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh đến năm 2020, tỷ lệ 1/5.000. 73

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2012/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về thù lao đối với cá nhân trực tiếp chi trả
trợ cấp xã hội hàng tháng tại phường - xã, thị trấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTĐ-BHXH-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét đề nghị của Liên Sở Tài chính - Sở Nội vụ tại Tờ trình số 5892/TTrLS/STC-

SNV ngày 16 tháng 6 năm 2011 về chế độ thù lao đối với cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại phường - xã, thị trấn và đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 7661/LĐTBXH-XH ngày 02 tháng 8 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức chi thù lao cho cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại phường - xã, thị trấn được tính theo định suất trên cơ sở số đối tượng hưởng trợ cấp xã hội trên địa bàn phường - xã, thị trấn, như sau:

1. Quy định số lượng định suất chi trả trợ cấp xã hội trên địa bàn phường - xã, thị trấn làm cơ sở xác định mức chi thù lao, cụ thể:

- Đối với phường - xã, thị trấn có dưới 100 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được tính là 0,5 suất/phường - xã, thị trấn;

- Đối với phường - xã, thị trấn có từ 100 đến dưới 200 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được tính là 1 suất/phường - xã, thị trấn;

- Đối với phường - xã, thị trấn có từ 200 đến dưới 400 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được tính là 1,5 suất/phường - xã, thị trấn;

- Đối với phường - xã, thị trấn có từ 400 đối tượng trở lên hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được tính là 2 suất/phường - xã, thị trấn.

2. Mức chi trả: 350.000 đồng/suất/tháng.

3. Thời gian thực hiện: từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân quận - huyện căn cứ vào số lượng đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội để phân bổ định suất phù hợp với từng phường - xã, thị trấn.

Điều 3. Kinh phí chi trả thù lao được thực hiện từ nguồn ngân sách được giao dự toán hàng năm (nguồn ngoài khoản kinh phí quản lý nhà nước). Riêng trong năm 2011, phường - xã, thị trấn tự cân đối trong dự toán ngân sách được giao đầu năm từ nguồn kinh phí ngoài khoản bố trí cho đơn vị để thực hiện. Nếu có khó khăn, Ủy ban nhân dân quận - huyện trợ cấp từ ngân sách quận - huyện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc

Kho bạc Nhà nước thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2012/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về sửa đổi Khoản 2 Điều 4 Quy định về sử dụng cần trục tháp
tại các công trường xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
ban hành kèm theo Quyết định số 73/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 32/2011/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lao động các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Công văn số 8366/SXD-QLCLXD ngày 22 tháng 10 năm 2012; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 2106/STP-VB ngày 11 tháng 5 năm 2012 và ý kiến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 11471/SLĐTBXH-TTr ngày 12 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Khoản 2 Điều 4 Quy định về sử dụng cần trục tháp tại các công trường xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố, như sau:

“2. Điều kiện sử dụng cần trục tháp:

a) Phải có hồ sơ thiết kế lắp dựng cần trục tháp (móng, giằng, neo...) đảm bảo

về an toàn, sự phù hợp được nhà sản xuất hoặc đơn vị chủ quản cần trực chấp thuận, được phê duyệt cùng lúc với việc phê duyệt tổng mặt bằng công trường xây dựng.

b) Sau khi lắp dựng, phải có phiếu kiểm định có hiệu lực do đơn vị có chức năng thực hiện kiểm định. Khi chuyển cần trục tháp sang vị trí mới hoặc thay đổi cơ cấu nâng, hạ, phải được kiểm định lại.

c) Phải mua bảo hiểm cho cần trục tháp.

d) Phải có phương án, quy trình kỹ thuật của nhà cung cấp cho việc lắp dựng, vận hành, nâng, hạ và tháo dỡ cần trục. Phương án phải được chuyển giao đầy đủ cho đơn vị sử dụng cần trục và tư vấn giám sát, đồng thời phải được lưu tại công trường.

đ) Phải có sổ theo dõi vận hành thiết bị, được lưu tại công trường.

e) Công nhân vận hành cần trục (lái, ra tín hiệu), phụ cầu phải được đào tạo (có bằng hoặc giấy chứng nhận) phù hợp với loại cần trục thao tác, đã được huấn luyện kỹ thuật an toàn, được cấp thẻ an toàn lao động và có quyết định cử bố trí vận hành cần trục.

g) Công nhân tham gia tháo lắp, nâng, hạ cần trục phải được huấn luyện, thạo việc.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký. Các nội dung không đề cập vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 73/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2012/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố
quy định về diện tích đất tối thiểu sau khi tách thửa**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 ngày 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 06/2007/TT-BTMNT ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2394/TNMT-KTĐ ngày 27 tháng 4 năm 2012, Công văn số 3365/TNMT-QLSĐĐ ngày 13 tháng 6 năm 2012, Công văn số 4215/TNMT-QLSĐĐ ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công văn

số 5206/TNMT-QLSDD ngày 04 tháng 9 năm 2012, Công văn số 7205/TNMT-QLSDD ngày 30 tháng 11 năm 2012 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 2386/STP-VB ngày 29 tháng 5 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định diện tích đất tối thiểu sau khi tách thửa, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều d, Khoản 2, Điều 3 như sau:

“d) Trường hợp thửa đất nằm trong khu vực quy hoạch sẽ chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất nông nghiệp xen cài trong khu dân cư hiện hữu) và không thuộc khu vực phải thu hồi để đầu tư theo quy hoạch hoặc kế hoạch sử dụng đất đã được công bố:

- Trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp thì việc tách thửa thực hiện theo quy định tại Điều a, Khoản 2, Điều 3 Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND.

- Trường hợp tách thửa để sử dụng đất phi nông nghiệp, phải thực hiện theo đúng quy hoạch. Trường hợp toàn bộ các thửa đất hình thành sau khi tách thửa được sử dụng vào mục đích đất ở, thì thực hiện như sau:

+ Thửa đất có diện tích từ 1.000m² trở xuống phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sang đất ở trước khi tách thửa, việc tách thửa phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều b, Khoản 1, Điều 3 Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND.

+ Thửa đất có diện tích trên 1.000m² đến 2.000m² thực hiện như đối với trường hợp có diện tích từ 1.000m² trở xuống và đồng thời có phương án đầu tư hạ tầng kỹ thuật. Việc tách thửa chỉ được thực hiện sau khi phương án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã được thực hiện và có nghiệm thu của Ủy ban nhân dân quận, huyện nơi có thửa đất.

+ Thửa đất có diện tích lớn hơn 2.000m² phải lập dự án theo quy định pháp luật.

- Trường hợp hộ gia đình có nhu cầu tách một phần thửa đất sang đất ở, giao Ủy ban nhân dân quận, huyện căn cứ nhu cầu của người sử dụng đất để xem xét, giải quyết từng trường hợp cụ thể để quyết định. Phải đảm bảo quy định thửa đất sau khi tách thửa và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở để xây dựng nhà ở phải đảm

bảo các điều kiện quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND.

Trường hợp thửa đất khi tách thửa có hình thành đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật: Người sử dụng đất có trách nhiệm đầu tư hoàn thiện, bàn giao và không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất làm đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật; Ủy ban nhân dân quận, huyện nơi có thửa đất có trách nhiệm tiếp nhận bàn giao và quản lý theo quy định.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 4, như sau:

“1. Những trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc khi thừa kế, hòa giải tranh chấp, có nhu cầu tách thửa; đối với đất ở, Ủy ban nhân dân quận, huyện căn cứ quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật đô thị, điều kiện để hợp khối, cảnh quan khu vực và quy chuẩn xây dựng để giải quyết, nhưng diện tích tối thiểu của các thửa đất hình thành không nhỏ hơn 25m²; đối với đất nông nghiệp Ủy ban nhân dân quận, huyện căn cứ điều kiện thực tế, loại đất nông nghiệp và trường hợp cụ thể để giải quyết tách thửa, diện tích của các thửa đất nông nghiệp hình thành được phép nhỏ hơn 300m² nhưng phải đảm bảo sử dụng đúng mục đích nông nghiệp”.

3. Bổ sung Khoản 4 vào Điều 4, như sau:

“4. Ủy ban nhân dân quận, huyện căn cứ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để xem xét giải quyết tách thửa, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân; trường hợp chưa có quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt, thì căn cứ quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để xem xét giải quyết”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân quận, huyện chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định này. Thường xuyên kiểm tra, rà soát công tác tách thửa và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, tránh việc phân lô tách thửa không đúng quy hoạch và không đảm bảo về cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Định kỳ 06 (sáu) tháng báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau mười (10) ngày, kể từ ngày ký. Các nội dung khác của Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Quy

hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, các cơ quan Công chứng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn và người sử dụng đất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2012/QĐ-UBND

*Thủ Đức, ngày 19 tháng 11 năm 2012***QUYẾT ĐỊNH**
Về bãi bỏ văn bản**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 725/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XII về điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp quận Thủ Đức tại Tờ trình số 385/TTr-TP ngày 16 tháng 10 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ 26 (Hai mươi sáu) văn bản hết hiệu lực Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức ban hành từ năm 1989 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 (theo Danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 (Bảy) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Tư pháp, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 12 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Thanh Nhân

DANH MỤC VĂN BẢN
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC BỊ BÃI BỎ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)

1. Quyết định số 639/QĐ-UB ngày 02 tháng 8 năm 1989 về việc thành lập trường Mẫu giáo Phụng Hồng.
2. Chỉ thị số 759/CT-UB ngày 26 tháng 8 năm 1993 về việc quy định cấp đất thổ cư và hợp thức hóa nhà ở nông thôn.
3. Chỉ thị số 835/CT-UB ngày 05 tháng 9 năm 1993 về việc quy định thủ tục đăng ký sản xuất kinh doanh gạch ngói nung.
4. Chỉ thị số 05/CT-UB ngày 11 tháng 6 năm 1996 về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn.
5. Quyết định số 758/QĐ-UB-TTR ngày 26 tháng 7 năm 1997 về việc ban hành Quy định trình tự thủ tục xử lý giải quyết đơn khiếu nại tố cáo tại phường và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND quận.
6. Quyết định số 40/1998/QĐ-UB-KT ngày 22 tháng 01 năm 1998 về việc ban hành Điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ Hiệp Bình Phước.
7. Quyết định số 171/1998/QĐ-UB-QLĐT ngày 18 tháng 3 năm 1998 về việc Ban hành Điều lệ Hợp tác xã bóc xếp Thủ Đức I.
8. Quyết định số 438/1998/QĐ-UB ngày 18 tháng 5 năm 1998 về việc thành lập Trung tâm giáo dục thường xuyên quận Thủ Đức.
9. Chỉ thị số 04/CT-UB ngày 30 tháng 5 năm 1998 về việc tăng cường công tác quản lý xây dựng và sử dụng đất đai trên địa bàn quận Thủ Đức.
10. Quyết định số 627/QĐ-UB-TP ngày 04 tháng 7 năm 1998 về việc sửa đổi bổ sung Chỉ thị số 835/CT-UB ngày 05 tháng 9 năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện Thủ Đức về việc quy định thủ tục đăng ký sản xuất kinh doanh gạch ngói nung.
11. Quyết định số 628/QĐ-UB-TP ngày 04 tháng 7 năm 1998 về việc sửa đổi bổ sung Chỉ thị số 05/CT-UB ngày 11 tháng 6 năm 1996 của Ủy ban nhân dân huyện Thủ Đức về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn.
12. Quyết định số 629/QĐ-UB-TP ngày 04 tháng 7 năm 1998 về việc sửa đổi bổ

sung Chỉ thị số 759/CT-UB ngày 26 tháng 8 năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện Thủ Đức về việc quy định cấp đất thổ cư và hợp thức hóa nhà ở nông thôn.

13. Chỉ thị số 49/1999/CT-UB-QS ngày 03 tháng 8 năm 1999 về việc tổ chức tổng phúc tra nguồn quân dự bị động viên và thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng gọi nhập ngũ.

14. Quyết định số 207/QĐ-UB ngày 01 tháng 8 năm 2000 về việc ban hành Quy định về trách nhiệm quản lý, tổ chức xử lý tài sản có quyết định tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

15. Quyết định số 195/2001/QĐ-UB ngày 29 tháng 5 năm 2001 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ Tiếp dân.

16. Quyết định số 298/2001/QĐ-UB-NC ngày 13 tháng 7 năm 2001 về việc giao chỉ tiêu cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên địa bàn quận.

17. Quyết định số 489/2001/QĐ-UB ngày 03 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành quyết định về thu, quản lý và sử dụng quỹ quốc phòng an ninh.

18. Quyết định số 1208/2003/QĐ-UB ngày 04 tháng 11 năm 2003 về việc ban hành Quy chế tạm thời về việc tiếp nhận, giải quyết đối với tin báo, tố giác và vụ việc liên quan đến các loại tội phạm ma túy, mại dâm và tệ nạn xã hội.

19. Quyết định số 1209/2003/QĐ-UB ngày 04 tháng 11 năm 2003 về việc ban hành Quy chế tạm thời về việc khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích tham gia đấu tranh phòng chống các loại tội phạm.

20. Quyết định số 1233/2003/QĐ-UB ngày 11 tháng 11 năm 2003 về việc ban hành Quy định tạm thời tiêu chuẩn cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử theo nhiệm kỳ trong Thường trực HĐND, UBND và cán bộ chuyên môn ở phường.

21. Quyết định số 1339/2003/QĐ-UB ngày 15 tháng 12 năm 2003 về ban hành quy trình tạm thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng điểm kinh doanh tại chợ Nông sản thực phẩm Thủ Đức.

22. Quyết định số 161/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2005 về việc sắp xếp ngành nghề không được kinh doanh dọc theo các tuyến đường xung quanh chợ.

23. Quyết định số 226/2005/QĐ-UB ngày 21 tháng 3 năm 2005 về việc giao quản lý và thanh toán tiền điện thấp sáng dân lập cho 12 phường trên địa bàn quận Thủ Đức.

24. Quyết định số 1349/2005/QĐ-UB ngày 25 tháng 11 năm 2005 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

25. Chỉ thị số 202/2006/CT-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2006 về việc chấn chỉnh, tăng cường quản lý Nhà nước về xây dựng trên địa bàn quận Thủ Đức.

26. Quyết định số 2267/2007/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2007 về việc thành lập Đội kiểm tra liên ngành Văn hóa - Xã hội.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2012/QĐ-UBND

*Cử Chi, ngày 19 tháng 11 năm 2012***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Phòng Y tế huyện Cử Chi****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 25 tháng 4 năm 2008 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế, Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận (huyện);

Căn cứ Quyết định số 9324/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi về việc thành lập Phòng Y tế huyện Cử Chi;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Y tế huyện tại Tờ trình số 287/TTr-YT ngày 05 tháng 10 năm 2012 về việc đề nghị ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế huyện Cử Chi;

Xét Công văn số 467/TP ngày 02 tháng 11 năm 2012 của Trưởng Phòng Tư pháp huyện về việc thẩm định và góp ý dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế huyện;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ huyện tại Tờ trình số 884/TTr-NV ngày 14 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế huyện Củ Chi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 34/2008/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế huyện Củ Chi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nội vụ huyện, Trưởng Phòng Y tế huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Tấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế huyện Cử Chi
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)*

Chương I **VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG**

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Vị trí:

Phòng Y tế huyện là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi.

Phòng Y tế huyện có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân huyện; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chức năng:

Phòng Y tế huyện có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn huyện.

Chương II **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Y tế huyện có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân huyện:

a) Dự thảo các quyết định, chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm năm, hàng năm; đề án, chương trình phát triển y tế, cải cách hành chính, xã hội hóa trong lĩnh vực y tế trên địa bàn huyện;

b) Dự thảo biện pháp huy động liên ngành trong quản lý sử dụng các nguồn lực

để thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh; dân số - kế hoạch hóa gia đình; an toàn vệ sinh thực phẩm; khắc phục hậu quả của dịch, bệnh, tai nạn thương tích, thiên tai thảm họa ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân xảy ra trên địa bàn huyện.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình phát triển y tế trên địa bàn huyện sau khi được phê duyệt.

3. Quản lý tổ chức, biên chế, tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân huyện.

4. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

5. Về y tế dự phòng:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Trung tâm Y tế Dự phòng huyện và Trạm Y tế các xã, thị trấn xây dựng chương trình, kế hoạch, triển khai thực hiện công tác y tế dự phòng; phòng chống HIV/AIDS, phòng, chống bệnh xã hội; an toàn vệ sinh thực phẩm; chăm sóc sức khỏe sinh sản và truyền thông giáo dục sức khỏe cho nhân dân;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo, phối hợp các Ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị y tế thực hiện biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả của dịch bệnh, tai nạn thương tích và thiên tai thảm họa ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân xảy ra trên địa bàn huyện;

c) Phối hợp với Trung tâm Y tế Dự phòng huyện và các Trạm Y tế xã, thị trấn tổ chức điều tra, phát hiện và xử lý dịch bệnh; kịp thời báo cáo tình hình dịch bệnh cho ngành y tế thành phố và Ủy ban nhân dân huyện để có biện pháp xử lý;

d) Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra, đề xuất xử lý các vi phạm về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các cơ sở, hộ gia đình và cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đúng theo quy định của pháp luật; thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm cho các cơ sở, doanh nghiệp có cơ sở sản xuất thực phẩm trên địa bàn huyện theo phân cấp quản lý;

e) Làm Thường trực Ban chỉ đạo về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm trên địa bàn huyện.

6. Về khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, thuốc phòng chữa bệnh:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Bệnh viện huyện và Trạm Y tế các xã, thị trấn xây dựng chương trình, kế hoạch, triển khai thực hiện chương trình quốc gia về chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện lập kế hoạch, quy hoạch loại hình y tế tư nhân về các lĩnh vực khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, thuốc phòng chữa bệnh cho người trên địa bàn huyện để trình Sở Y tế thành phố xét duyệt cấp phép theo quy định;

c) Phối hợp kiểm tra, thẩm định cấp mới hoặc gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, dược tư nhân theo yêu cầu của Sở Y tế thành phố;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y dược tư nhân của tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về hành nghề y, dược tư nhân theo thẩm quyền quy định.

7. Về y học cổ truyền:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển y học cổ truyền theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của ngành y tế, trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện;

b) Phối hợp kiểm tra, thẩm định cấp mới hoặc gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y học cổ truyền tư nhân theo yêu cầu của Sở Y tế thành phố;

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y học cổ truyền tư nhân của tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về hành nghề y học cổ truyền tư nhân theo thẩm quyền quy định;

d) Giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý Hội Đông y huyện và các tổ chức phi Chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực về y tế đúng theo quy định của pháp luật.

8. Về trang thiết bị và công trình y tế:

a) Giúp Ủy ban nhân dân huyện giám sát, đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về trang thiết bị và công trình y tế đối với cơ sở y tế thuộc huyện;

b) Thực hiện kiểm tra và kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân huyện xử lý vi phạm các quy định, quy trình, quy chế chuyên môn về trang thiết bị y tế theo quy định.

9. Về bảo hiểm y tế:

a) Giúp Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

b) Tổ chức kiểm tra về bảo hiểm y tế đối với cơ sở khám, chữa bệnh và việc quản lý Quỹ bảo hiểm y tế ở địa phương.

10. Về dân số - kế hoạch hóa gia đình:

a) Giúp Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch, chương trình hàng năm, 5 năm và tổ chức triển khai thực hiện các chương trình về lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình;

b) Tổ chức thu thập, lưu trữ và phổ biến thông tin về dân số để các ngành chức năng xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội;

c) Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đối với cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn về lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình;

d) Phối hợp với các đoàn thể và tổ chức xã hội tuyên truyền, giáo dục trong nhân dân về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

11. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân huyện giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Y tế huyện do Trưởng phòng phụ trách và có từ 01 đến 03 Phó Trưởng phòng và công chức làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Phòng Y tế làm việc theo chế độ thủ trưởng.

Trưởng phòng là người chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và trước pháp luật về toàn bộ công tác của Phòng, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế về thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm, thời gian bổ nhiệm là 5 năm.

Các Phó Trưởng phòng là người giúp việc cho Trưởng phòng, thực hiện các công việc do Trưởng phòng phân công theo lĩnh vực và liên đới chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật những phần việc được phân công phụ trách.

2. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, đặc điểm tình hình cụ thể đơn vị, trình độ, năng lực cán bộ, Phòng Y tế huyện tổ chức thành các bộ phận gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác của Phòng.

Điều 4. Biên chế

Biên chế của Phòng Y tế huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng số chỉ tiêu biên chế hành chính của huyện được Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm.

Lãnh đạo Phòng Y tế huyện căn cứ biên chế được giao, phân công cán bộ, công chức thực hiện các mặt công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành tất cả các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ, chuyên viên phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt, hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Hàng tháng Phòng Y tế huyện họp cơ quan một lần để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác trong tháng và đề ra công tác cho tháng tiếp theo, đồng thời phổ biến các chủ trương, chính sách, chế độ mới của nhà nước và nhiệm vụ mới phải thực hiện.

4. Lịch làm việc với các cơ sở của Phòng (các tổ chức và cá nhân có liên quan) phải nêu cụ thể trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc

được Phòng chuẩn bị chu đáo để kịp thời giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mọi quan hệ công tác

1. Đối với Ủy ban nhân dân huyện:

Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân về những mặt công tác đã được phân công và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

2. Đối với Sở Y tế thành phố:

Phòng Y tế huyện chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế; thực hiện việc báo cáo chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Y tế thành phố.

3. Đối với Bệnh viện và Trung tâm Y tế dự phòng huyện:

Phòng Y tế huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế đối với Bệnh viện và Trung tâm Y tế dự phòng; thực hiện mối quan hệ hợp tác, phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ chính trị của huyện.

Bệnh viện và Trung tâm Y tế dự phòng huyện có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo cho Phòng Y tế huyện về: kế hoạch hoạt động, báo cáo chuyên môn nghiệp vụ theo định kỳ và đột xuất, cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến lĩnh vực hoạt động của mình theo yêu cầu của Phòng Y tế. Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị, Phòng Y tế huyện tổng hợp báo cáo hoặc giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện báo cáo đến các cơ quan liên quan theo quy định.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện:

Thực hiện tốt mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân huyện, nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ chính trị của huyện. Trường hợp chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của các Trưởng phòng ban chuyên môn khác. Trưởng Phòng Y tế huyện chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét quyết định.

5. Đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn:

a) Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn cán bộ xã, thị trấn về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

6. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức xã hội của huyện:

Phòng Y tế huyện phối hợp cùng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức xã hội của huyện trong việc tuyên truyền giải thích các chủ trương của Đảng, pháp luật, quy định của Nhà nước các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ do Phòng quản lý.

Khi các tổ chức trên có yêu cầu, kiến nghị những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Y tế huyện có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định để thi hành.

Điều 9. Trưởng Phòng Y tế huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế huyện sau khi được Ủy ban nhân dân huyện quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân huyện xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp sau khi có sự thỏa thuận của Trưởng Phòng Nội vụ huyện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Minh Tấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2012/CT-UBND

Củ Chi, ngày 19 tháng 11 năm 2012

CHỈ THỊ

Về công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân; tuyển sinh quân sự; đăng ký, quản lý, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu của lực lượng dự bị động viên năm 2013

Năm 2012, huyện Củ Chi đã hoàn thành 100% chỉ tiêu của Thành phố giao ở 2 cấp về công tác đăng ký nghĩa vụ quân sự; tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ và phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân (bao gồm cả lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy); công tác tuyển sinh quân sự và đăng ký, quản lý, huấn luyện, kiểm tra lực lượng dự bị động viên trong tư thế sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu nhằm bảo đảm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng quân đội trong tình hình mới. Tuy nhiên, quá trình thực hiện vẫn còn một số mặt hạn chế trong công tác đăng ký, quản lý thực lực nguồn thanh niên nằm trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ và quân nhân dự bị là lực lượng dự bị động viên khi được lệnh gọi điều động huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu. Để khắc phục tình trạng nêu trên nhằm thực hiện tốt chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; xây dựng và huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và phương tiện kỹ thuật; tuyển sinh quân sự năm 2013;

Nhằm phát huy những kết quả đạt được và nghiêm túc khắc phục những mặt hạn chế, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2013 theo Chỉ thị số 23/2012/CT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công tác tuyển chọn và công dân nhập ngũ, phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân; tuyển sinh quân sự; đăng ký, quản lý, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu của lực lượng dự bị động viên năm 2013. Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chỉ thị:

1. Ban Chỉ huy Quân sự huyện:

Tổ chức hướng dẫn Hội đồng Nghĩa vụ Quân sự xã - thị trấn công tác đăng ký

nghĩa vụ quân sự năm 2013 cho nam công dân tuổi 17 và đăng ký bổ sung nam công dân trong độ tuổi 18 - 25 chưa đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu, thực hiện công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, công tác tuyển sinh quân sự; công tác đăng ký, quản lý quân nhân dự bị, tổ chức xấp sếp quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật vào các đơn vị dự bị động viên, theo chỉ tiêu của Ủy ban nhân dân Thành phố giao cho huyện Củ Chi năm 2013. Thực hiện tốt kế hoạch huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu của lực lượng dự bị động viên, cùng phối hợp với các Ban, ngành chức năng kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Luật Nghĩa vụ quân sự và Pháp lệnh về Lực lượng dự bị động viên; tổ chức hiệp đồng chặt chẽ với các đơn vị nhân quân thống nhất kế hoạch giao, nhận quân nghĩa vụ quân sự và tập trung huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu của quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật năm 2013. Tham mưu cho Hội đồng Nghĩa vụ quân sự huyện tổ chức theo dõi, kiểm tra chặt chẽ kế hoạch tuyển quân năm 2013, bảo đảm đạt chất lượng, chỉ tiêu, đúng theo quy định của pháp luật.

2. Công an huyện:

Chỉ đạo Công an các xã, thị trấn phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự cùng cấp thực hiện tốt kế hoạch đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, công tác tuyển sinh quân sự, công tác phúc tra đăng ký, quản lý, huy động lực lượng dự bị động viên tham gia huấn luyện, diễn tập theo qui định. Quản lý phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc doanh theo Nghị định 102 của Chính phủ; tham gia xét duyệt về chính trị, đạo đức, quản lý nắm chắc số công dân trong độ tuổi sẵn sàng gọi nhập ngũ và quân nhân dự bị tại địa phương. Tổ chức xác minh, kết luận chính xác về lịch sử chính trị của gia đình và bản thân công dân đủ điều kiện chuẩn bị gọi nhập ngũ theo Thông tư liên tịch số 76/2006/TTLT-BQP-BCA ngày 03 tháng 5 năm 2006 của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an; phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ huy Quân sự huyện có kế hoạch thực hiện tốt công tác bảo vệ an toàn các đại điểm tập trung lễ giao, nhận quân và Hội trại tòng quân, góp phần hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân; công tác tuyển sinh quân sự; đăng ký, quản lý lực lượng dự bị động viên.

3. Phòng Y tế huyện:

Phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự huyện tổ chức thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ Thông tư liên tịch số 36/2011/TTLT-BYT-BQP ngày 17 tháng 10 năm 2011 của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng. Chỉ đạo Bệnh viện huyện Củ Chi, Trung tâm Y tế dự phòng huyện kiện toàn, củng cố đầy đủ thành phần Hội đồng khám sức khỏe nghĩa vụ

quân sự; xây dựng kế hoạch tập huấn, hướng dẫn cho Hội đồng khám sức khỏe và đoàn khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự huyện. Chỉ đạo Trạm Y tế các xã, thị trấn phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự cùng cấp tổ chức kiểm tra sức khỏe cho thanh niên đủ 17 tuổi, bổ sung thanh niên từ 18 đến 25 tuổi chưa đăng ký nghĩa vụ quân sự trực tiếp lần đầu và số quân nhân dự bị trước khi huấn luyện và thanh niên trước khi tổ chức khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, thành lập tổ tư vấn, tổ chức xét nghiệm HIV và hêrôin 100% số thanh niên đã trúng tuyển nghĩa vụ quân sự (quá trình thực hiện phải tuân thủ theo Luật Phòng chống HIV). Riêng việc khám sức khỏe công dân phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân thực hiện theo các quy định của Bộ Công an.

4. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện:

Phối hợp với các trường Trung học phổ thông, Trung cấp nghề, Trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn huyện để cung cấp đầy đủ danh sách nam học sinh, sinh viên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ (tuổi từ đủ 18 đến hết 25 tuổi) đang học tại các trường về Ban Chỉ huy Quân sự huyện đúng thời gian theo Thông tư liên tịch số 175/2011/TTLT/BQP-GDDT ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Bộ Quốc phòng - Bộ Giáo dục & Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 83/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về việc tạm hoãn nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ trong thời bình đối với công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương quản lý chặt chẽ nguồn thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, phục vụ cho công tác xét duyệt, tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân và phối hợp thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự, tuyển sinh Thiếu sinh quân năm 2013.

5. Phòng Tư pháp huyện:

Phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự huyện, Công an huyện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật đối với lĩnh vực quốc phòng, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn xử lý các trường hợp thanh niên cố tình vi phạm Luật Nghĩa vụ quân sự và quân nhân dự bị vi phạm về Pháp lệnh dự bị động viên đúng quy định.

6. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện:

Bảo đảm kinh phí cho công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân; công tác động viên quân đội; tuyển sinh quân sự và Thiếu sinh quân năm 2013.

7. Trung tâm Văn hóa huyện:

Phối hợp cơ quan Quân sự huyện tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ trong ngày Hội tòng quân, lễ giao nhận quân chu đáo, tiết kiệm, tạo khí thế sôi nổi trong ngày thanh niên của huyện Củ Chi tham gia Quân đội, thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời tuyên truyền Pháp lệnh về dự bị động viên, Luật Nghĩa vụ quân sự rộng rãi đến toàn thể nhân dân; chú trọng đến đối tượng là công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, tuyên truyền về truyền thống Quân đội, truyền thống của lực lượng võ trang huyện Củ Chi nhằm khơi dậy lòng hăng hái của thanh niên quê hương Củ Chi lên đường làm nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

8. Phòng Văn hoá thông tin huyện:

Tổ chức và chỉ đạo đài truyền thanh, văn hóa thông tin các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân, nhất là nam công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ về Luật Nghĩa vụ quân sự, truyền thống Quân đội, truyền thống quê hương; tổ chức trang trí địa điểm giao quân long trọng, chu đáo và các phương tiện xe loa cổ động trên các tuyến đường chính nhằm động viên, tạo khí thế sôi nổi của ngày hội thanh niên thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

9. Phòng Lao động - Thương binh và xã hội huyện:

Chủ trì phối hợp với Liên đoàn Lao động huyện, Ban Chỉ huy Quân sự huyện, trường Trung cấp nghề huyện, Trung tâm tư vấn và giới thiệu việc làm tạo việc làm cho quân nhân xuất ngũ; tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện giải quyết tốt chính sách hậu phương Quân đội, kịp thời tháo gỡ những khó khăn của gia đình có con em hiện đang phục vụ tại ngũ để quân nhân an tâm thực hiện nhiệm vụ.

10. Huyện đoàn huyện Củ Chi:

Chỉ đạo các chi đoàn cơ sở tuyển chọn, bồi dưỡng kết nạp đoàn, giới thiệu đoàn viên ưu tú kết nạp Đảng, tạo nguồn Đảng viên nhập ngũ 2013. Đồng thời kết hợp với Ban Chỉ huy Quân sự huyện xây dựng thống nhất nội dung, chương trình và quy chế chấm điểm công tác Hội trại tòng quân.

11. Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện:

Kết hợp với Ban Chỉ huy Quân sự tổ chức đêm “Âm thực” thật vui tươi, lành mạnh và tiết kiệm, tổ chức chấm điểm đêm âm thực của từng xã - thị trấn, đồng thời triển khai ngành dọc làm tốt công tác tuyên truyền thanh niên an tâm lên đường nhập ngũ, thực hiện và hoàn thành tốt công tác gọi thanh niên nhập ngũ năm 2013.

12. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện:

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh huyện căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được phân công phối hợp chặt chẽ với các thành viên Hội đồng Nghĩa vụ Quân sự huyện tổ chức, tuyên truyền vận động rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân về Luật Nghĩa vụ quân sự, làm tốt công tác tư tưởng cho thanh niên an tâm lên đường nhập ngũ, không có trường hợp đào bỏ ngũ, vắng mặt trái phép, động viên kịp thời lực lượng dự bị động viên làm tròn nhiệm vụ khi có lệnh điều động tập trung huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt chăm lo chính sách hậu phương quân đội; giáo dục cán bộ, công nhân viên, hội viên ngành mình gương mẫu chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự và Pháp lệnh về Lực lượng dự bị động viên, nhằm góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu nhiệm vụ chính trị, xã hội của huyện năm 2013.

13. Ủy ban nhân dân 21 xã, thị trấn:

Củng cố, kiện toàn Hội đồng Nghĩa vụ Quân sự đúng thành phần, số lượng quy định; tổ chức thực hiện tốt các bước theo quy trình tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, tuyển chọn công dân phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân, bảo đảm chỉ tiêu và chất lượng. Yêu cầu nắm chắc và tuyển chọn những thanh niên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, góp phần hoàn thành thắng lợi chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ năm 2013. Bảo đảm thực hiện tốt chính sách hậu phương Quân đội, chăm lo đúng mức, hiệu quả thiết thực, tổ chức đón tiếp chu đáo và tạo điều kiện cho quân nhân xuất ngũ trở về địa phương nhanh chóng có việc làm ổn định, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của những gia đình có con em đang phục vụ tại ngũ để quân nhân an tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Năm 2013 Thành phố tiếp tục thực hiện giao quân tròn khâu, tuyển quân không bù đổi, nâng cao chất lượng giao quân về tỷ lệ đảng viên nhập ngũ, sức khỏe và trình độ học vấn. Do đó yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn tập trung chỉ đạo củng cố, kiện toàn Hội đồng Nghĩa vụ Quân sự đúng thành phần, số lượng theo đúng quy định. Giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng Nghĩa vụ Quân sự chịu trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện theo các bước đúng quy trình tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân (giao quân tỷ lệ chất lượng đảng viên nhập ngũ có thời gian kết nạp trên 6 tháng phải đạt 2% trở lên; trình độ học vấn tốt nghiệp Trung học phổ thông phần đầu từ 40% trở lên; thanh niên có trình độ Trung cấp, Cao đẳng, Đại học phần đầu từ 15% trở lên); kiện toàn Ban Tuyển sinh quân các cấp; chỉ đạo Công an, quân sự các cấp phối hợp chặt chẽ, thực hiện tốt công tác đăng ký, quản lý quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật. Chăm lo tốt chính sách hậu phương quân đội; tổ chức đón tiếp và tạo điều kiện cho

quân nhân xuất ngũ trở về địa phương sớm có việc làm ổn định; kịp thời chăm lo tốt những gia đình thật sự khó khăn có con em đang tại ngũ và chuẩn bị nhập ngũ để quân nhân và thanh niên an tâm công tác và thi hành Luật Nghĩa vụ quân sự.

Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi yêu cầu các cơ quan, ban, ngành, đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Tấn

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6011/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung
xây dựng quận 10 đến năm 2020, tỷ lệ 1/5.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 699/2002/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển và cải tạo lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2002 - 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải khu vực Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 tháng 2010 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng về ban hành hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng ban hành QCXDVN 03:2009/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị);

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2010/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị);

Căn cứ Thông báo số 236-TB/TU ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về quy hoạch tổng thể cấp nước Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 6858/QĐ-UB-QLĐT ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10;

Căn cứ Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1713/QĐ-UBND-QLĐT ngày 06 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận 10 phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch mạng lưới giáo dục quận 10;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 3731/TTr-SQHKT ngày 09 tháng 11 năm 2012 về trình duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10 đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10, với các nội dung chính như sau:

(đính kèm hồ sơ Đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10, tỷ lệ 1/5.000)

1. Vị trí, diện tích và phạm vi ranh giới khu vực quy hoạch: quận 10 nằm về phía Tây khu vực nội thành Thành phố Hồ Chí Minh, các mặt giáp giới như sau:

- Phía Đông: giáp quận 3, giới hạn bởi đường Cách Mạng Tháng Tám, đường Điện Biên Phủ và đường Lý Thái Tổ.

- Phía Tây: giáp quận 11, giới hạn bởi đường Lý Thường Kiệt.

- Phía Nam: giáp quận 5, giới hạn bởi đường Hùng Vương và đường Nguyễn Chí Thanh.

- Phía Bắc: giáp quận Tân Bình, giới hạn bởi đường Bắc Hải.

Diện tích khu vực quy hoạch: 571,81 ha.

2. Lý do của việc lập điều chỉnh đề án: Đề án quy hoạch chung xây dựng quận 10 được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 6858/QĐ-UB-QLĐT ngày 21 tháng 12 năm 1998. Trong quá trình thực hiện quy hoạch trên địa bàn quận có những biến đổi sau:

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của quận từ công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sang thương mại - dịch vụ.

- Chuyển mục đích sử dụng đất của một số khu đất quân đội và kho bãi, xí nghiệp của thành phố, trung ương.

- Điều chỉnh về mạng lưới giao thông, mạng lưới các cơ sở giáo dục.

Nhằm đảm bảo cho quận phát triển phù hợp với tình hình địa phương, theo đúng định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của quận và chiến lược phát triển thành phố, quận 10 đã tiến hành lập đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10 đến năm 2020.

3. Tính chất, chức năng quy hoạch: chức năng dân cư và một phần chức năng trung tâm công cộng của thành phố. Cơ cấu kinh tế được chuyển đổi từ công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sang thương mại dịch vụ - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Trong đó, ngành thương mại dịch vụ được xác định là ngành kinh tế chủ lực của quận.

4. Dự báo quy mô dân số, cơ cấu sử dụng đất, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:

4.1. Dự báo quy mô dân số: Dự kiến dân số qua các giai đoạn phát triển:

- + Dân số hiện trạng (2006): 238.799 người
- + Dân số dự kiến đến năm 2015: 254.000 người
- + Dân số dự kiến đến năm 2020: 260.000 người

4.2. Cơ cấu sử dụng đất toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng	478,77	83,72
1	Đất ở	279,71	48,92
2	Đất công trình hành chính, dịch vụ	62,70	11,17
3	Đất cây xanh	25,34	4,43
4	Đất giao thông	111,37	19,48
B	Đất khác trong khu dân dụng	54,95	9,61
	Đất công trình công cộng cấp thành phố	51,28	8,97
	Đất tôn giáo	3,67	0,64
C	Đất ngoài dân dụng	38,09	6,67
1	Đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	19,13	3,35
2	Đất giao thông đối ngoại và đầu mối hạ tầng kỹ thuật	2,00	0,35
3	Đất công trình an ninh quốc phòng	16,96	2,97
Tổng cộng		571,81	100,00

4.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất (hạ tầng xã hội) và hạ tầng kỹ thuật đô thị trong khu vực quy hoạch:

4.3.1. Giai đoạn đến năm 2015:

- Dân số dự kiến: 254.000 người
- Đất dân dụng: 18,4 m²/người
- + Đất ở: 11,3 m²/người
- + Đất công trình công cộng: 2,4 m²/người (*)

- + Đất cây xanh: 0,8 m²/người (**)
- + Đất giao thông nội bộ: 3,9 m²/người
- Mật độ xây dựng: 45%
- Tầng cao xây dựng tối thiểu - tối đa:
- + Nhà ở liên kế: 2 - 5 tầng
- + Công trình công cộng, nhà ở chung cư: theo quy định hiện hành.
- Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:
- + Cấp điện: 2.000 kwh/người/năm
- + Cấp nước: 180 lít/người/ngày
- + Thoát nước: 180 lít/người/ngày
- + Rác thải: 1,0 kg/người/ngày

4.3.2. Giai đoạn đến năm 2020:

- Dân số dự kiến: 260.000 người
- Đất dân dụng: 18,4 m²/người
- + Đất ở: 10,7 m²/người
- + Đất công trình công cộng: 2,4 m²/người (*)
- + Đất cây xanh: 1,0 m²/người (**)
- + Đất giao thông nội bộ: 4,3 m²/người
- Mật độ xây dựng: 43%
- Tầng cao xây dựng tối thiểu - tối đa:
- + Nhà ở liên kế: 2 - 5 tầng
- + Công trình công cộng, nhà ở chung cư: theo quy định hiện hành.
- Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:
- + Cấp điện: 2.500 kwh/người/năm
- + Cấp nước: 180 lít/người/ngày
- + Thoát nước: 180 lít/người/ngày
- + Rác thải: 1,2 kg/người/ngày

Ghi chú:

(*) Không tính chỉ tiêu công trình công cộng cấp thành phố - trung ương.

(**) Không tính chỉ tiêu công trình thể dục thể thao.

5. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

5.1. Các khu chức năng trong khu vực quy hoạch:

5.1.1. Các đơn vị ở: quận 10 được chia thành 5 khu ở (không thay đổi so với quyết định phê duyệt năm 1998), cụ thể như sau:

- Khu 1 (phường 15):

+ Diện tích: 82,76 ha

+ Dân số hiện trạng: 30.011 người

+ Dân số dự kiến: 32.000 người

- Khu 2 (phường 14):

+ Diện tích: 121,69 ha

+ Dân số hiện trạng: 26.789 người

+ Dân số dự kiến: 33.000 người

- Khu 3 (phường 10, phường 11, phường 12 và phường 13):

+ Diện tích: 217,02 ha

+ Dân số hiện trạng: 70.288 người

+ Dân số dự kiến: 78.000 người

- Khu 4 (phường 5, phường 6, phường 7 và phường 8):

+ Diện tích: 63,1 ha

+ Dân số hiện trạng: 40.223 người

+ Dân số dự kiến: 43.000 người

- Khu 5 (phường 1, phường 2, phường 3, phường 4 và phường 9):

+ Diện tích: 87,24 ha

+ Dân số hiện trạng: 71.398 người

+ Dân số dự kiến: 74.000 người

Một số vấn đề điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu thực tế của quận so với quy hoạch được duyệt năm 1998:

- Tháo dỡ các khu chung cư cũ 4 - 5 tầng để xây dựng chung cư mới có tầng cao 15 - 25 tầng nhằm giải quyết quỹ nhà ở tái định cư.

- Chuyển đổi một phần đất trong khu C30, khu cây xanh công viên (phường 14) thành khu chung cư cao tầng phục vụ tái định cư nhà ở và một phần đất trong khu Z756 (phường 12).

- Điều chỉnh bỏ quy hoạch khu nhà cao tầng phía Nam đường Hòa Hảo nối dài (phường 1) và khu cư xá Thanh Bình (phường 14).

- Giữ nguyên quy mô (không mở rộng) sân vận động Thống Nhất (phường 6) và không mở rộng siêu thị tại phường 11.

- Điều chỉnh khu dân cư xây mới dọc đường Tô Hiến Thành, phường 15 thành khu thương mại dịch vụ (siêu thị Big C, trung tâm thương mại dược phẩm trang thiết bị y tế và đất quân đội);

- Cải tạo chỉnh trang khu dân cư tại các phường 1, phường 2, phường 13, phường 14 và phường 15.

5.1.2. Dịch vụ đô thị:

- Mạng lưới thương nghiệp - dịch vụ: phường 12 được xác định là trung tâm phát triển hỗn hợp với các công trình văn hóa nghệ thuật, các khu cao ốc văn phòng, khu trung tâm giao dịch, ngân hàng, khách sạn. Tổ chức các tuyến giao thông bộ xuyên suốt kết hợp với hệ thống cây xanh thảm cỏ nhằm hình thành những khu phố dịch vụ với các loại hình đa dạng phục vụ cho khách du lịch trong và ngoài nước. Điều chỉnh một số trung tâm thương mại như:

+ Dự án khu phát triển hỗn hợp Kỳ Hòa tọa lạc trên khu đất công viên Hồ Kỳ Hòa 1, thuộc phường 12 (diện tích khoảng 8,2 ha) với các chức năng chính là trung tâm tài chính, dịch vụ thương mại, khu căn hộ cho thuê, khu cao ốc văn phòng, khu dịch vụ khách sạn.

+ Dự án khu văn phòng - dịch vụ cao cấp khu Z756 phường 12 (diện tích khoảng 3,9 ha) được chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất quân đội sang các loại hình dịch vụ tài chính tín dụng, ngân hàng, trung tâm giao dịch chứng khoán, văn phòng, trung tâm thương mại.

+ Dự án khu trung tâm cục hậu cần - kinh tế - thương mại 60K đường Đồng Nai, phường 15 (diện tích 2 ha), được chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất công trình công cộng sang phục vụ thương mại dịch vụ.

+ Khu siêu thị Big C, phường 15 (diện tích 2,77 ha) được chuyển đổi mục đích sử dụng từ khu nhà ở xây mới thành đất thương mại dịch vụ (xây dựng siêu thị và dự kiến mở rộng quy mô dự án).

+ Khu thương mại dịch vụ tại số 136 - 136A đường Tô Hiến Thành, phường 14 (diện tích 7,3 ha), theo quy hoạch trước đây là công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nay dự kiến chuyển đổi mục đích sử dụng một phần thành trường trung học phổ thông và công viên cây xanh, một phần chuyển thành khu thương mại dịch vụ.

+ Khu dịch vụ Bru chính Viễn thông C30, phường 14: bao gồm các văn phòng sản xuất kinh doanh dịch vụ thuộc ngành Bru chính Viễn thông và nhà ở tái định cư cho cán bộ, công nhân viên, dân cư trên địa bàn quận 10. Trong đó, dịch vụ văn phòng kinh doanh chiếm diện tích khoảng 9 ha.

- Mạng lưới giáo dục và y tế: thực hiện xã hội hóa đầu tư. Phát triển mạng lưới y tế, giáo dục (chủ yếu bậc mầm non và tiểu học), vừa xây dựng hệ thống y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao vừa tăng cường đầu tư cho tuyến y tế cơ sở.

+ Đối với cơ sở hiện hữu: tiến hành duy tu, bảo dưỡng và nâng tầng các công trình hiện hữu đảm bảo nhu cầu phục vụ hiện tại, đồng thời xem xét mở rộng diện tích từng bước đạt chuẩn ở những khu vực đã có quy hoạch ổn định. Thanh lý các điểm diện tích nhỏ không đủ chuẩn để lấy vốn đầu tư cho các cơ sở có diện tích lớn hơn.

+ Phối hợp với các ngành chức năng có biện pháp tạo quỹ đất, giữ đất phục vụ cho việc phát triển lâu dài. Tận dụng quỹ đất khi thu hồi đất kho tàng, xí nghiệp trên địa bàn, điều chỉnh quy hoạch tại khu trại giam Chí Hòa và các khu chung cư cao tầng xây dựng mới nhằm dành đất bố trí các công trình y tế, giáo dục và cây xanh.

- Mạng lưới câu lạc bộ - thể dục thể thao:

+ Sân vận động Thống Nhất giữ nguyên diện tích theo hiện trạng là 3,59 ha;

+ Mở rộng Nhà thi đấu Nguyễn Tri Phương từ 2.500m² lên 3.200m²;

+ Mạng lưới câu lạc bộ - thể dục thể thao cấp quận và các câu lạc bộ thuộc tư nhân như câu lạc bộ Lan Anh, câu lạc bộ Bowling... được nâng cấp, trang thiết bị thêm cho một số phòng tập thể dục thể thao hiện hữu, nhằm đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng;

+ Di dời và tái bố trí sân bi sắt đạt chuẩn Quốc gia (diện tích khoảng 8000m²) từ khu trung tâm hỗn hợp Kỳ Hòa vào khu công viên C30.

- Mạng lưới văn hóa:

+ Chinh trang cải tạo một số công trình có chọn lọc (Nhà hát Hòa Bình và Việt Nam Quốc Tự,...) cho phù hợp với quần thể công trình phức hợp.

+ Cải tạo nâng cấp các công trình nhà văn hóa phường.

+ Xây dựng mới Nhà văn hóa thiếu nhi quận tại phường 15 (diện tích khoảng 2000m²).

- Công viên cây xanh: hệ thống cây xanh tập trung trên địa bàn quận có thay đổi so với quy hoạch được duyệt năm 1998, như sau:

+ Khu Kỳ Hòa 1 (diện tích 8,2 ha) được chuyển đổi chức năng từ công viên cây xanh sang khu trung tâm phát triển hỗn hợp.

+ Khu công viên tập trung tại phường 14: giảm diện tích cây xanh từ 5,6 ha theo quy hoạch được duyệt năm 1998 xuống còn khoảng 0,7 ha, phần diện tích còn lại được chuyển đổi thành đất xây dựng chung cư Thành Thái để tái định cư cho các chung cư xuống cấp, một phần bố trí chung cư cho gia đình quân nhân, phần còn lại dự kiến xây dựng trường học.

+ Khu cây xanh tập trung tại trại giam Chí Hòa, phường 13: giảm diện tích cây xanh từ 6,3 ha theo quy hoạch được duyệt năm 1998 xuống còn khoảng 2,8 ha, phần diện tích còn lại được chuyển đổi thành công trình giáo dục và khu nhà ở tái định cư.

+ Khu văn hóa - thể dục thể thao trong khu C30: quy hoạch điều chỉnh một phần chuyển thành công viên cây xanh diện tích khoảng 2,3 ha.

+ Khu cây xanh phường 1: điều chỉnh quy hoạch phường 1 và hoán đổi vị trí bằng khu cây xanh khác, có diện tích 0,35 ha.

+ Hoa viên cây xanh trong khu ở: các khu chung cư xây mới phải giảm mật độ xây dựng, nâng cao tầng, dành đất bố trí cây xanh hoa viên.

+ Ưu tiên xây dựng, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống cây xanh hiện hữu và trồng cây xanh ven đường nhằm tạo không gian xanh, cải tạo vi khí hậu, nâng cao chất lượng môi trường trên địa bàn.

5.1.3. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

- Duy trì các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn quận, chủ yếu là các ngành công nghiệp nhẹ, kỹ thuật cao ở các phường 14 và phường 15.

- Tiếp tục di dời các xí nghiệp, cơ sở sản xuất ô nhiễm ra các khu - cụm công nghiệp tập trung, trong đó, một số cơ sở sản xuất lớn được dự kiến di dời như sau:

+ Nhà máy Bia Sài Gòn dự kiến di dời vào năm 2015.

+ Xí nghiệp dược phẩm TW2 và Xí nghiệp cổ phần thiết bị y tế đã có chủ trương chuyển đổi thành khu thương mại - dịch vụ dự kiến xây dựng vào năm 2015.

+ Kho bao bì 1-3 và một số kho bãi thuộc phường 14 dự kiến di dời chuyển đổi mục đích thành công trình phúc lợi công cộng và công viên cây xanh.

- Chuyển đổi các cơ sở sản xuất tại gia thành đất ở hoặc kinh doanh dịch vụ thương mại.

5.2. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

5.2.1. Giới hạn trong việc đề xuất chiều cao xây dựng công trình:

Chiều cao công trình, cụm công trình trên địa bàn quận 10 phụ thuộc vào các yếu tố:

- Quy định tĩnh không và quy chế bay của sân bay Tân Sơn Nhất: quận 10 nằm trong bán kính 4 km đến 6 km khu vực khống chế độ cao an toàn tĩnh không theo quy định của cơ quan Cục Hàng không Việt Nam - Cục Cảng hàng không Miền Nam, do đó chiều cao xây dựng công trình được khống chế cụ thể như sau:

+ Khu vực C30 thuộc phường 14 và một phần phường 15: từ điểm tiếp giáp với phường 6, quận Tân Bình (tại ngã tư đường Thành Thái và đường Bắc Hải) cách tim đường bay 3.850m nằm trong bề mặt ngang của sân bay Tân Sơn Nhất, chiều cao khống chế từ mặt đất hiện hữu tới đỉnh công trình xây dựng là 48 m.

+ Từ vị trí 4 km trở ra, cứ 100m công trình xây dựng được cộng thêm 5% chiều cao.

- Công năng sử dụng của các công trình.

- Các giới hạn về an toàn của các hành lang kỹ thuật như tuyến cáp điện, kênh thoát nước, chiều rộng của tuyến giao thông...

- Các giới hạn được quy định trong giấy phép xây dựng các công trình kiến trúc và quản lý sử dụng các công trình kiến trúc.

5.2.2. Bố cục mặt bằng không gian đô thị:

Bố cục không gian toàn quận được định hướng như sau:

- Khu vực cửa ngõ với các công trình cao tầng, hệ số sử dụng đất ≤ 7 tại khu vực ngã sáu Dân Chủ, ngã tư đường Lý Thường Kiệt - đường Bắc Hải.

- Khu trung tâm hành chính với công trình thấp tầng, hệ số sử dụng đất < 3 tại ngã tư đường Thành Thái - đường Ba Tháng Hai.

- Các khu phố kinh doanh trên các trục đường chính (lộ giới $\leq 30\text{m}$): hệ số sử dụng đất ≤ 5 .

- Các khu nhà ở hiện hữu chính trang theo Quyết định số 135/2007/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố: hệ số sử dụng đất ≤ 4 .

- Các khu chung cư cao tầng hệ số sử dụng đất ≤ 5 .

5.2.3. Tổ chức không gian đô thị cho các khu vực tiêu biểu:

a) Cửa ngõ đô thị:

- Cụm công trình tại ngã sáu Dân Chủ:

+ Khu đa chức năng Kỳ Hòa (diện tích 8,2 ha): tọa lạc tại khu đất công viên Hồ Kỳ Hòa 1, được bao bọc bởi đường Ba Tháng Hai và đường Lê Hồng Phong nối dài. Đây sẽ là khu có tầng cao công trình cao nhất trên địa bàn quận với quy mô công trình lớn, hiện đại, được bố trí các vườn xanh trên mái. Các chức năng chính của khu vực là khu ở cao cấp, khu cao ốc văn phòng, khu dịch vụ khách sạn;

+ Khu Z756 (diện tích 7,4 ha): vị trí nằm trên đường Ba Tháng Hai và đường Cao Thắng nối dài. Chức năng chính là khu cao ốc văn phòng dịch vụ tổng hợp có thể bố trí các loại hình dịch vụ tài chính tín dụng, ngân hàng, trung tâm giao dịch chứng khoán, văn phòng, trung tâm thương mại, khách sạn;

- Cụm công trình tại ngã tư đường Lý Thường Kiệt - đường Bắc Hải: Khu trung tâm sản xuất kinh doanh thương mại dịch vụ thuộc ngành Bru chính Viễn thông C30 (diện tích 30 ha) nằm trên đường Lý Thường Kiệt. Khu vực này chịu ảnh hưởng của tỉnh không sân bay Tân Sơn Nhất, dự kiến xây dựng các công trình cao ốc văn phòng, khu công nghiệp kỹ thuật cao và một khu công viên tập trung (diện tích 2,3 ha) trên đường Bắc Hải;

b) Khu trung tâm hành chính: tại ngã tư đường Thành Thái và đường Ba Tháng Hai. Khu vực này hạn chế xây dựng nhà cao tầng, mật độ xây dựng tối đa 30%, hệ số sử dụng đất < 3 và cần xem xét bổ sung thêm hệ thống cây xanh ven đường tạo mỹ quan.

c) Các dãy phố thương mại - dịch vụ: hình thành dựa trên cơ sở có chọn lọc hiện trạng các tuyến đường, các khu vực buôn bán chuyên ngành như khu chuyên kinh doanh dịch vụ đồ cưới, dịch vụ thẩm mỹ, thời trang trên đường Ba Tháng Hai; khu chuyên kinh doanh vật liệu trang trí nội thất trên đường Lý Thường Kiệt, đường Tô Hiến Thành; khu chuyên kinh doanh các loại sơn dầu, phụ tùng xe ô tô trên đường Lý Thái Tổ. Do đặc thù các khu vực chuyên kinh doanh này là tận dụng mặt bằng nhà ở

làm nơi buôn bán, cần sắp xếp, tổ chức lại các hoạt động kinh doanh, đảm bảo tuân theo các quy định trật tự văn minh đô thị.

- Thống nhất chiều cao, màu sắc công trình vật liệu sử dụng; không chế cao độ từ lề đường đến ban công, chiều cao thông thủy... cho từng khu vực. Các công trình này có hệ số sử dụng đất ≤ 5 .

- Điểm nhấn của các dãy phố này là các cụm công trình thương mại dịch vụ cao tầng như cụm công trình phức hợp Kỳ Hòa (đường Ba Tháng Hai), siêu thị Sài Gòn (đường Lý Thái Tổ và đường Nguyễn Tri Phương)... Các công trình điểm nhấn có hệ số sử dụng đất ≤ 7 .

- Một số tuyến đường trọng điểm cần lưu tâm đến thiết kế đô thị: đường Ba Tháng Hai, đường Lý Thường Kiệt, đường Cách Mạng Tháng Tám, trục đường Thành Thái - Nguyễn Tri Phương, đường Tô Hiến Thành, đường Ngô Gia Tự, đường Lê Hồng Phong.

d) Khu ở:

- Khu ở hiện hữu: duy trì hình thức nhà liên kế phố. Đối với nhà liên kế, tầng cao tối đa dọc các tuyến giao thông chính là 6 tầng, các khu vực bên trong 3 - 4 tầng.

- Khu ở xây dựng mới: chủ yếu tại các khu chung cư cũ đang xuống cấp hoặc các khu vực đất quân đội chuyển đổi mục đích thuộc phường 1, 2, 3, 7, 9, 12 và phường 15, theo hình thức căn hộ cao tầng, tổ chức lối đi bộ, bãi xe, cây xanh... với tầng cao tối đa 25 tầng, tùy theo từng khu vực cụ thể.

6. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

6.1. Quy hoạch giao thông:

- Mở rộng cải tạo các tuyến đường hiện hữu với lộ giới đã được duyệt theo Quyết định số 4963/QĐ-UBQLĐT ngày 30 tháng 8 năm 1999 và Quyết định số 6982/QĐ-UBQLĐT ngày 30 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Điều chỉnh lộ giới các tuyến đường theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 10 (Công văn số 4460/UBND-QLĐT ngày 20 tháng 8 năm 2009) đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc và Sở Giao thông vận tải thống nhất (Công văn số 1020/SQHKT-HTKT ngày 22 tháng 4 năm 2011 và Công văn số 89/TB-SGTVT ngày 17 tháng 3 năm 2011), cụ thể như sau:

+ Đường Bà Hạt (từ đường Nguyễn Lâm đến đường Nguyễn Kim) điều chỉnh lộ giới từ 20m xuống còn 10m.

+ Hẻm 285 đường Cách Mạng Tháng Tám (từ đường Cao Thắng nối dài đến đường Cách Mạng Tháng Tám) điều chỉnh lộ giới từ 16m xuống còn 12m.

+ Hẻm 131 đường Tô Hiến Thành điều chỉnh lộ giới từ 16m xuống còn 12m.

+ Hẻm trước trụ sở Ủy ban nhân dân phường 14 từ số 7A/5/46 đường Thành Thái đến số 7A/7 đường Thành Thái điều chỉnh lộ giới từ 16m xuống còn 12m.

+ Đường Hồ Bá Kiện điều chỉnh lộ giới từ 16m xuống còn 12m.

+ Hẻm 451 đường Tô Hiến Thành: đoạn từ nhà số 81 đường Thành Thái đến hẻm 606 đường Ba Tháng Hai điều chỉnh lộ giới từ 16m xuống còn 12m.

+ Đường nối từ đường Lê Hồng Phong nối dài đến đường Sư Vạn Hạnh điều chỉnh lộ giới từ 13m - 15m xuống còn 13m.

- Xây dựng cải tạo nút giao thông khác cốt theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 3707/TB-SQHKT của Sở Quy hoạch - Kiến trúc ngày 21 tháng 12 năm 2009, cụ thể như sau:

+ Nút giao thông ngã sáu công trường Dân Chủ (đường Cách Mạng Tháng Tám - đường Võ Thị Sáu - đường Ba Tháng Hai - đường Lý Chính Thắng - đường Nguyễn Thượng Hiền - đường Nguyễn Phúc Nguyên) có diện tích chiếm dụng là 1,8 ha (tương đương bán kính $R = 76m$), dạng thức nút cơ bản gần với hình tròn.

+ Nút giao thông Ngã Bảy (đường Ngô Gia Tự - đường Điện Biên Phủ - đường Lý Thái Tổ - đường Lê Hồng Phong) có diện tích chiếm dụng là 1,6 ha (tương đương bán kính $R = 71m$), dạng thức nút cơ bản gần với hình tròn.

+ Đối với nút giao thông ngã sáu Cộng Hòa (đường Lý Thái Tổ - đường Nguyễn Văn Cừ - đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Trần Phú) bán kính ảnh hưởng $R = 65m$.

- Quy hoạch 2 tuyến đường trên cao, gồm đường trên cao số 2 và đường trên cao số 3. Riêng tuyến đường trên cao số 2 đi dọc đường Bắc Hải đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh hướng tuyến tại Công văn số 906/TTg-KTN ngày 02 tháng 6 năm 2010.

- Quy hoạch xây dựng tuyến đường sắt quốc gia trên cao dọc theo đường Ba Tháng Hai nối từ ga Hòa Hưng tới xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh.

- Quy hoạch đường sắt đô thị:

+ Tuyến đường sắt đô thị số 2 đi ngầm dọc theo đường Cách Mạng Tháng Tám.

+ Tuyến đường sắt đô thị số 3a đi ngầm dọc theo đường Hùng Vương (theo Quyết định số 5745/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt điều chỉnh quy hoạch cục bộ tuyến).

+ Tuyến đường sắt đô thị số 5 đi ngầm theo đường Lý Thường Kiệt.

- Hệ thống giao thông công cộng chủ yếu sử dụng 2 loại hình là xe buýt và đường sắt đô thị.

- Quy hoạch bến bãi: tổng cộng 1,55 ha dành cho bãi đậu xe công cộng, bao gồm:

Công viên Lê Thị Riêng (khoảng trống phía trước): 0,38 ha.

Công viên Hòa Bình (trong khuôn viên): 0,45 ha.

Sân vận động Thống Nhất (khu đất đối diện): 0,26 ha.

Siêu thị Sài Gòn (đường Ba Tháng Hai): 0,46 ha.

* Lưu ý: Đối với các nút giao thông khác cốt và các tuyến đường trên cao, đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị,... sẽ được cập nhật vào các đồ án quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết khi dự án đầu tư và thiết kế chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt (Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng):

6.2.1. Quy hoạch cao độ nền:

- Cải tạo, hoàn thiện nền xây dựng của khu vực theo nguyên tắc bám sát cao độ nền tự nhiên hiện trạng.

- Cao độ xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq 2,10m$ (hệ cao độ Hòn Dấu). Đối với khu vực có nền đất cao trên cao độ xây dựng được chọn, chỉ hoàn thiện mặt phủ đồng thời với các giải pháp chống ngập úng.

- Độ dốc nền thiết kế: khu công trình công cộng và khu nhà ở $\geq 0,4\%$, khu công viên cây xanh $\geq 0,3\%$.

- Hướng đổ dốc tự nhiên hiện nay từ phía Tây về phía Bắc, Đông và Nam.

6.2.2. Quy hoạch thoát nước mặt:

- Hướng thoát nước: các tuyến cống có hướng thoát tập trung về phía Đông Bắc ra rạch Nhiêu Lộc - Thị Nghè và về phía Nam ra kênh Tàu Hũ - Bến Nghé.

- Quy mô lưu vực và kích thước thiết kế cho các tuyến cống đề xuất xây dựng mới, kích thước các tuyến cống chính biến đổi từ $\varnothing 1000mm$ đến $2x(3600x2500)mm$.

- Đề xuất xây dựng mới một số tuyến cống chính phục vụ thoát nước cho khu vực quy hoạch như: tuyến cống trên đường Cách Mạng Tháng Tám, đường Ba Tháng Hai, đường rạch Bùng Binh.

- Cống thoát nước mưa đặt ngầm, kích thước cống tính toán theo chu kỳ tràn $T=3$ năm với cống cấp 2 và $T=2$ năm với cống cấp 3, 4.

- Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh; độ sâu chôn cống tối thiểu 0,70m.

6.3. Quy hoạch cấp năng lượng và chiếu sáng (Quy hoạch cấp điện):

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Sinh hoạt: 1500 ÷ 2500 KWh/người/năm;

+ Công cộng - thương mại - dịch vụ: 80 - 90%

+ Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: 350 - 400KW/ha

- Nguồn cấp điện cho quận 10 sẽ được tiếp tục lấy từ các trạm trung gian 110/15-22KV hiện hữu cải tạo: Trường Đua, Hòa Hưng, Hùng Vương. Giai đoạn 2015 - 2020 sẽ được cấp thêm từ trạm 110/15-22KV Kỳ Hòa.

- Mạng lưới phân phối quy hoạch cấp điện phù hợp:

+ Lưới trung thế điện áp 22KV được xây dựng theo cấu trúc mạch vòng vận hành hở, mỗi tuyến chính có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$.

+ Lưới hạ thế sử dụng cáp đồng bọc cách điện XLPE chôn ngầm ở các khu dân cư xây dựng mới, khu chung cư cao tầng, khu công trình công cộng.

+ Riêng lưới điện hiện hữu sẽ được thay thế dần bằng cáp ngầm đồng bộ với việc cải tạo chỉnh trang đô thị.

+ Trạm biến thế phân phối 15-22/0,4KV xây dựng mới kiểu trạm phòng, trạm cột, trạm kiosk đảm bảo bán kính phục vụ cấp điện $\leq 200\text{m} \div 300\text{m}$. Các trạm hiện hữu loại trạm giàn, treo trên trụ không phù hợp và không đảm bảo an toàn sẽ được tháo gỡ và thay dần bằng loại trạm cột (trạm đơn thân), trạm kiosk.

+ Đèn chiếu sáng giao thông sử dụng đèn cao áp công suất phù hợp và tiết kiệm hiệu quả năng lượng, gắn trên trụ thép tráng kẽm, lưới cấp điện được xây dựng ngầm.

* Lưu ý: Về vị trí xây dựng trạm 110/15-22KV Kỳ Hòa và đường dây đầu nối vào trạm sẽ được xác định khi Ban Quản lý dự án lưới điện thành phố thỏa thuận với các cấp có thẩm quyền.

6.4. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn cấp nước: nguồn nước máy chính của quận 10 chủ yếu thuộc hệ thống Nhà máy nước Thủ Đức và được bổ sung thêm nguồn nước máy Nhà máy nước sông Sài Gòn từ phía Bắc, dựa trên các tuyến ống cấp nước chính:

+ Tuyến $\Phi 1050$ trên đường Ba Tháng Hai.

+ Tuyến 450 đường Lý Thường Kiệt.

Ngoài ra bổ sung 4 trạm khai thác nước ngầm hiện hữu dự phòng.

- Tiêu chuẩn cấp nước:

+ Nước cấp sinh hoạt: 180 lít/người ngày.

+ Nước cấp dịch vụ công cộng: 40 lít/người/ngày.

+ Nước cấp tiểu thủ công nghiệp: 15 - 18 lít/người/ngày.

+ Nước cấp tưới cây: 18 - 20 lít/người/ngày.

+ Nước cấp khách vãng lai: 35 lít/người/ngày.

- Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy: 55 lít/s/đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời: 3 đám cháy (theo TCVN 2622-1995).

- Tổng nhu cầu dùng nước:

+ Đến năm 2015: 99.670 - 119.600 (m^3 /ngày).

+ Đến năm 2020: 102.500 - 123.000 (m^3 /ngày).

- Mạng lưới cấp nước: các tuyến ống cấp nước chính (mạng cấp II) được liên kết với nhau bằng các tuyến ống cấp nước $\Phi 300$ đến $\Phi 500$ tạo thành 12 vòng cấp nước nhằm bảo đảm sự liên tục và an toàn cho mạng cấp nước máy quận 10.

6.5. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn (Quy hoạch thoát nước bản và vệ sinh môi trường):

6.5.1. Thoát nước thải:

- Giải pháp thoát nước thải: Dựa vào các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn quận 10, sử dụng hệ thống công thoát nước chung cho việc thoát nước mưa và nước thải bản cho khu quy hoạch. Nước thải trong khu quy hoạch chủ yếu là nước thải sinh hoạt, bao gồm nước thải từ hộ gia đình, thương mại, hành chính, sẽ được tách ra khỏi cống chung bằng giếng tách dòng thoát vào cống bao để về nhà máy xử lý nước thải tập trung của thành phố theo 2 lưu vực:

+ Lưu vực kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè: bao gồm phường 12, phường 13,

phường 15 và một phần phường 11, khoảng 110.000 người. Nước thải của lưu vực này được thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa và thoát ra rạch Nhiêu Lộc - Thị Nghè theo 3 tuyến cống chính, đó là tuyến cống 1(2mx2m) trên đường Bắc Hải, cống Bà Xếp 2(1,6mx2m) và cống hộp thay rạch Bùng Binh 3(3,6mx2,5m). Tại vị trí 3 miệng xả chính này đã thiết kế xây dựng các giếng tách dòng trong Dự án cải thiện môi trường lưu vực Nhiêu Lộc - Thị Nghè để tách nước thải thoát vào cống bao dọc rạch Nhiêu Lộc - Thị Nghè về trạm bơm và xử lý cơ học đặt cạnh rạch Văn Thánh, sau đó về nhà máy xử lý. Giếng tách dòng, cống bao và trạm bơm đang trong giai đoạn hoàn tất.

+ Lưu vực kênh Tàu Hũ, kênh Bến Nghé, kênh Đồi và kênh Tẻ: lưu vực này nằm ở phía Nam của quận, bao gồm các phường từ phường 1 đến phường 11 và 1 phần phường 14, khoảng 140.000 người. Nước thải của lưu vực sẽ tập trung vào cống thoát nước chung thoát ra kênh Tàu Hũ theo các tuyến chính dọc đường Lý Thường Kiệt, đường Ngô Quyền, đường Nguyễn Tri Phương, đường Sư Vạn Hạnh, đường Lê Hồng Phong và đường Trần Bình Trọng.

- Dự án cải thiện môi trường nước Thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn I đang trong giai đoạn hoàn chỉnh, trong đó tuyến cống bao chính dọc đường Trần Hưng Đạo sẽ thu gom một phần lưu lượng nước bẩn của quận 10 từ giếng tách dòng đặt cuối tuyến cống chính trên đường Trần Bình Trọng, đường Lê Hồng Phong và đường Sư Vạn Hạnh. Đến Giai đoạn II, tuyến cống bao chính sẽ đi dọc kênh Tàu Hũ (dọc đường Võ Văn Kiệt) để thu gom phần nước thải còn lại của quận 10 nằm trong lưu vực này. Toàn bộ nước thải bẩn theo hệ thống cống bao đến trạm bơm chuyển tiếp nước bẩn đặt tại phường 4, quận 8 trước khi đưa về nhà máy xử lý nước thải đặt tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh.

- Tiêu chuẩn thoát nước:

+ Sinh hoạt: 180 lít/người/ngày.

+ Dịch vụ công cộng: 40 lít/người/ngày.

+ Tiểu thủ công nghiệp: 15 lít/người/ngày.

+ Khách vắng lai: 35 lít/người/ngày.

- Tổng lượng nước thải:

+ Đến năm 2015: 73.660 - 95.760 m³/ngày;

+ Đến năm 2020: 75.400 - 98.020 m³/ngày.

* Lưu ý:

- Đối với các tuyến cống thuộc các dự án cải tạo hệ thống thoát nước của khu vực đã và đang được triển khai như kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè, kênh Tàu Hủ - Bến Nghé, kênh Đồi - kênh Tẻ và dự án cải tạo khu vực đường Tô Hiến Thành - đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Tri Phương sẽ được quản lý và xây dựng theo thiết kế được phê duyệt của từng dự án cụ thể.

- Với hệ thống cống cấp khu vực (cấp 3 và 4): trong các giai đoạn thiết kế tiếp theo, sẽ có những nghiên cứu điều chỉnh cụ thể, phù hợp với điều kiện hiện trạng thực tế và đảm bảo các yêu cầu về luận chứng kinh tế, kỹ thuật.

6.5.2. Xử lý chất thải rắn:

- Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt:

+ Năm 2010 - 2015: 1 (kg/người/ngày).

+ Năm 2015 - 2020: 1,2 (kg/người/ngày).

- Tổng lượng rác thải sinh hoạt:

+ Năm 2010 - 2015: 254 (tấn/ngày).

+ Năm 2015 - 2020: 312 (tấn/ngày).

- Phương án thu gom và xử lý rác:

+ Phương án thu gom, phân loại: Phân loại chất thải rắn vô cơ và hữu cơ ngay tại nguồn thu, duy trì hệ thống thu gom chất thải rắn hiện có và tăng cường xe vận chuyển rác thải hợp vệ sinh từ điểm tiếp nhận rác đến khu xử lý rác.

+ Phương án xử lý rác: rác được thu gom mỗi ngày và đưa đến trạm ép rác kín, sau đó vận chuyển đưa về các khu liên hợp xử lý chất thải tập trung của thành phố theo quy hoạch. Dự kiến xây dựng 1 trạm ép rác kín gần trạm ép rác cũ tại số 350B đường Trần Bình Trọng.

6.6. Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống:

Mạng lưới đường dây, đường ống có thể thay đổi và bố trí cụ thể hơn trong các bước triển khai thiết kế chi tiết tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của mỗi dự án khi đầu tư xây dựng...), tuy nhiên vẫn phải tuân thủ yêu cầu của quy định và kỹ thuật từng chuyên ngành, đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị, không nằm trong tuy-nen hoặc các đường hào kỹ thuật.

7. Các điểm lưu ý khác:

- Hồ sơ đồ án này được lập theo nội dung Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng và lập trước ngày 20 tháng 9 năm 2010 (ngày hiệu lực của Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị).

- Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10 mang tính định hướng phát triển không gian và quy hoạch tổng mặt bằng cho quận 10 trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch chung thành phố 2025 và nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10 được duyệt.

- Về các nội dung liên quan đến quỹ đất cây xanh tập trung xác định theo các đồ án quy hoạch chi tiết các khu chức năng đã có pháp lý phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận 10 rà soát và cập nhật để đưa vào quản lý cùng các giải pháp đầu tư theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Văn bản số 6737/UBND-ĐTMT ngày 30 tháng 10 năm 2008.

- Đối với các khu vực đang trong quá trình nghiên cứu thực hiện quy hoạch (chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chỉ có chấp thuận chủ trương) và các nội dung thay đổi so với Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, chưa thể cập nhật vào nội dung Quyết định phê duyệt này, sẽ được rà soát cập nhật điều chỉnh cục bộ khi thực hiện quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 tại khu vực.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận 10, Ban Quản lý dự án quy hoạch xây dựng thành phố Hồ Chí Minh, Viện Quy hoạch xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu đánh giá hiện trạng và phải đảm bảo phù hợp quy chuẩn, quy định của các số liệu trong hồ sơ, bản vẽ trình duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10, thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

- Trên cơ sở nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng được duyệt, giao Ủy ban nhân dân quận 10 chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Viện Quy hoạch xây dựng tổ chức lập Quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị và Ban hành Quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10 được duyệt; đồng thời rà soát và triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, thiết kế đô thị để cụ thể hóa đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị và các dự án đầu tư xây dựng.

- Ủy ban nhân dân quận 10 có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Viện Quy hoạch xây dựng tổ chức công bố, công khai đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 10 theo quy định tại Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lập danh mục các dự án, chương trình đầu tư, các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo thứ tự ưu tiên nhằm hiện thực hóa đồ án quy hoạch chung xây dựng.

- Cập nhật, rà soát đối với các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị 1/2.000 đã được duyệt, các đồ án đang điều chỉnh cũng như các khu chức năng chuyên đổi (nếu được sự chấp thuận của cấp thẩm quyền) để có cân đối tính toán bổ sung đủ các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đã xác định, các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy mô dân số đến năm 2020.

- Về tổ chức giao thông, cấm mốc các tuyến đường cần được đối chiếu và khớp nối với các dự án xung quanh khu vực đã có pháp lý phê duyệt, cũng như các dự án đang triển khai...

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 10, Giám đốc Ban Quản lý dự án quy hoạch xây dựng thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Viện Quy hoạch xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 699/2002/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển và cải tạo lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2002 - 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải khu vực Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 tháng 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ xây dựng về ban hành hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 03:2009/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị);

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2010/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị);

Căn cứ Thông báo số 236-TB/TU ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về quy hoạch tổng thể cấp nước Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 6993/QĐ-UB-QLĐT ngày 24 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh (chưa tách quận Bình Tân);

Căn cứ Quyết định số 5731/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 3733/TTr-SQHKT ngày 09 tháng 11 năm 2012 về trình duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh, với các nội dung chính như sau:

(Đính kèm hồ sơ Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh)

1. Vị trí và quy mô nghiên cứu:

1.1. Vị trí, ranh giới: huyện Bình Chánh nằm về phía Tây - Tây Nam Thành phố Hồ Chí Minh, các mặt giáp giới như sau:

- + Phía Đông: giáp quận Bình Tân, quận 7, quận 8 và huyện Nhà Bè.
- + Phía Tây: giáp huyện Đức Hòa tỉnh Long An.
- + Phía Nam: giáp huyện Bến Lức, huyện Cần Giuộc tỉnh Long An.
- + Phía Bắc: giáp huyện Hóc Môn.

1.2. Quy mô nghiên cứu:

- Diện tích tự nhiên của huyện Bình Chánh: 25.255,28 ha.
- Dân số dự kiến:
 - + Đến năm 2015: 700.000 người.
 - + Đến năm 2020: 850.000 người (trong đó dân cư đô thị là 730.000 dân; dân cư nông thôn là 120.000 dân).

2. Tính chất, chức năng quy hoạch:

- Cơ cấu kinh tế của huyện Bình Chánh trong tương lai là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ thương mại - nông nghiệp.

- Tính chất, chức năng:

- + Trung tâm kinh tế với sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và đầu mối giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy), đầu mối hạ tầng kỹ thuật quan trọng phía Tây - Tây Nam thành phố.

- + Trung tâm khu vực phía Tây cấp thành phố.

- + Trung tâm chuyên ngành về giáo dục, văn hóa, du lịch, nghỉ ngơi giải trí với cảnh quan thiên nhiên và nông nghiệp sinh thái kết hợp khai thác du lịch.

- + Khu dân cư mới kết hợp khu dân cư hiện hữu hỗ trợ cho nội thành giảm áp lực dân cư và từng bước đô thị hóa nông thôn.

3. Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu quy hoạch:

3.1. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Năm 2015			Năm 2020		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu bình quân (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu bình quân (m ² /người)
I	Đất dân dụng	5.502,82	21,8	78,6	6.833,72	27,1	80,4
1	Đất ở	4.100,27	16,2	58,6	4.489,64	17,8	52,8

	Đất ở đô thị	2.459,91	9,7	47,5	2.959,99	11,7	40,5
	Đất ở nông thôn	1.640,36	6,5	90,1	1.529,65	6,1	127,5
2	Đất công trình công cộng	219,41	0,9	3,1	345,14	1,4	4,1
3	Đất cây xanh	172,87	0,7	2,5	767,13	3,0	9,0
4	Đất giao thông đối nội	1.010,27	4,0	14,4	1.231,81	4,9	14,5
II	Đất khác trong khu dân dụng	691,63	2,7		1595,99	6,3	
1	Đất công trình công cộng cấp thành phố	386,88	1,6		998,65	3,9	
2	Đất cây xanh thành phố	200,00	0,8		410,00	1,6	
3	Đất trường đua	34,00	0,1		69,00	0,3	
4	Đất sân golf	35,00	0,1		70,00	0,3	
5	Đất tôn giáo	35,75	0,1		48,34	0,2	
III	Đất ngoài dân dụng	2.813,82	11,2		4.311,43	17,1	
1	Đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, kho	1.502,76	6,0		1920,52	7,6	
2	Đất giao thông đối ngoại	781,09	3,1		1.275,82	5,1	
3	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	513,32	2,0		1.093,44	4,3	
4	Đất an ninh quốc phòng	16,65	0,1		21,65	0,1	
IV	Đất khác	16.247,01	64,3		12.514,14	49,5	
1	Đất nông nghiệp	13.264,50	52,5		9.489,56	37,5	
2	Đất lâm nghiệp	1.260,70	5,0		1.503,20	6,0	
3	Sông rạch, thủy lợi	1.536,38	6,1		1.521,38	6,0	
4	Đất chưa sử dụng	185,43	0,7		-	-	
	Tổng cộng	25.255,28	100		25.255,28	100	

3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị:

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo đồ án quy hoạch		
			Đô thị Nam thành phố	Khu đô thị còn lại	Toàn huyện
I	Chỉ tiêu sử dụng đất dân dụng				
	Đất dân dụng	m ² /người	44,9	83,9	80,4
1	Đất ở	m ² /người	21,5	53,8	52,8

2	Đất công trình công cộng	m ² /người	3,7	4,3	4,1
3	Đất cây xanh	m ² /người	8,4	9,5	9,0
4	Đất giao thông đối nội	m ² /người	11,3	16,3	14,5
II	Chỉ tiêu sử dụng đất nông thôn	m ² /người	127,5		
	Đất ở	m ² /người	50		
	Đất ao vườn	m ² /người	62,5		
	Đất công trình công cộng	m ² /người	4		
	Đất cây xanh	m ² /người	3		
	Đất giao thông đối nội	m ² /người	8		
III	Chỉ tiêu xây dựng đối với khu nhà ở				
1	Khu nhà ở hiện hữu chính trang				
	- Tầng cao tối thiểu	tầng	1		
	- Tầng cao tối đa	tầng	Không khống chế		
	- Mật độ xây dựng	%	40 - 50		
2	Khu đô thị mới				
	- Tầng cao tối thiểu	tầng	2		
	- Tầng cao tối đa	tầng	Không khống chế		
	- Mật độ xây dựng	%	30 - 35		
IV	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật				
1	Cấp thoát nước				
	- Sinh hoạt	lít/người/ngày	180		
	- Khu công nghiệp	m ³ /ha/ngày	40		
2	Cấp điện				
	- Sinh hoạt khu đô thị	kwh/người/năm	2.000		
	- Sinh hoạt khu nông thôn	kwh/người/năm	800		
	- Công nghiệp	kw/ha	400		
3	Rác thải				
	Rác sinh hoạt	kg/người/ngày	1 - 1,2		
	Rác công nghiệp	tấn/ha/ngày	0,5		

4. Định hướng phát triển không gian:

4.1. Phân bố dân cư:

- Khu 1: phía Bắc huyện Bình Chánh gồm các xã Vĩnh Lộc A, xã Vĩnh Lộc B và xã Phạm Văn Hai.

+ Diện tích tự nhiên: 6.456,54 ha.

+ Dân số: dự kiến năm 2015 là 107.000 người; năm 2020 là 110.000 người.

+ Khu vực xã Vĩnh Lộc A và Vĩnh Lộc B là khu đô thị hóa nhanh do sự phát triển khu công nghiệp Vĩnh Lộc và có vị trí tiếp giáp với quận Bình Tân. Khu vực xã Phạm Văn Hai chủ yếu là dân cư nông thôn.

- Khu 2: gồm các xã Bình Lợi, xã Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt.

+ Diện tích tự nhiên: 7.761,52 ha.

+ Dân số: dự kiến năm 2015 là 107.000 người; năm 2020 là 130.000 người.

+ Khu dân cư xây mới (cao tầng) tại khu vực một phần xã Lê Minh Xuân và dân cư nông thôn chủ yếu ở xã Bình Lợi và xã Tân Nhựt.

- Khu 3: gồm thị trấn Tân Túc, xã Tân Kiên, xã Bình Chánh.

+ Diện tích tự nhiên: 2.820,0 ha.

+ Dân số: dự kiến năm 2015 là 125.000 người; năm 2020 là 145.000 người.

+ Khu vực có tiềm năng phát triển đô thị nhanh của huyện, có các khu trung tâm công cộng cấp thành phố và trung tâm hành chính - thương mại dịch vụ của huyện, các tuyến giao thông huyết mạch đi qua như Quốc lộ 1A, đường Nguyễn Văn Linh, đường cao tốc Sài Gòn - Cần Thơ. Dân cư khu vực này phát triển chủ yếu theo dạng đô thị.

- Khu 4: gồm xã Tân Quý Tây, xã Hưng Long, xã Quy Đức, xã An Phú Tây.

+ Diện tích tự nhiên: 3.367,65 ha.

+ Dân số: dự kiến năm 2015 là 71.000 người; năm 2020 là 85.000 người.

+ Khu vực đô thị hóa một phần tại trung tâm các xã, còn lại vẫn phát triển dân cư nông thôn. Khu đại học tập trung tại xã Hưng Long.

- Khu 5: gồm xã Bình Hưng, xã Phong Phú, xã Đa Phước.

+ Diện tích tự nhiên: 4.849,57 ha.

+ Dân số: dự kiến năm 2015 là 290.000 người; năm 2020 là 380.000 người.

+ Khu vực này kết nối với Khu đô thị Nam thành phố, đồng thời có hệ thống giao thông nối kết với các quận nội thành gần nhất nên sẽ có nhiều tiềm năng phát triển và đô thị hóa nhanh.

4.2. Hệ thống trung tâm, các công trình công cộng:

Hệ thống trung tâm và các hạng mục công trình công cộng của huyện bảo đảm đủ các loại hình phục vụ thiết yếu cho dân cư, bao gồm:

- Công trình công cộng trong các đơn vị ở, thị trấn và xã gồm các công trình công cộng mang tính thường xuyên như công trình hành chính cấp xã - thị trấn, thương mại dịch vụ, chợ, trạm y tế, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở,... và công trình công cộng khu vực (liên xã) và huyện:

+ Trung tâm công cộng cấp huyện tại khu trung tâm thị trấn Tân Túc: quy mô công trình công cộng khoảng 40 - 60 ha, trong đó gồm công trình hành chính, thương mại - dịch vụ, giáo dục, y tế, văn hóa - thể dục thể thao.

+ Trung tâm công trình công cộng liên xã quy mô khoảng 20 - 30 ha cho mỗi trung tâm, là điểm tựa phát triển khu dân cư giữ vai trò thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn.

- Công trình công cộng cấp trung ương, thành phố: gồm một số các công trình chính như sau:

+ Trung tâm cấp khu vực thành phố về phía Tây (trung tâm dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, nghỉ ngơi giải trí,...) quy mô dự kiến 200 ha, trong đó có Khu tái định cư (43 ha).

+ Khu các bệnh viện cấp thành phố dự kiến quy mô 54,76 ha (trong đó có Bệnh viện nhi khoảng 10 ha) và khu các bệnh viện chuyên khoa khác tại xã Tân Kiên.

+ Bệnh viện đa khoa khu vực Bình Chánh (quy mô khoảng 11,34 ha) tại thị trấn Tân Túc.

+ Đại học Hùng Vương (quy mô khoảng 16 ha) tại xã Tân Kiên.

+ Khu các công trình công cộng (quy mô khoảng 146,6 ha) tại Khu đô thị mới Nam thành phố.

+ Trung tâm thực nghiệm y học (quy mô khoảng 30ha) tại xã Phong Phú.

+ Công trình công cộng - Lê Minh Xuân quy mô khoảng 29 ha.

+ Bệnh viện Tâm Thần (quy mô khoảng 3 ha) tại xã Lê Minh Xuân.

+ Khu đại học (quy mô trên 500 ha) tại xã Hưng Long.

- Trường đua ngựa (quy mô khoảng 69 ha) và Sân Golf (quy mô khoảng 70 ha) tại Khu đô thị Sing - Việt.

Các số liệu diện tích của các khu công trình công cộng cấp thành phố nêu trên mang tính định hướng phân bổ theo cơ cấu quy hoạch chung. Khi triển khai cụ thể từng khu vực dự án, quy mô, ranh giới sẽ được căn cứ vào số liệu đo đạc, khảo sát, tình hình thực tế tại địa phương cũng như các pháp lý phê duyệt của cấp thẩm quyền.

4.3. Công viên cây xanh - thể dục thể thao:

- Công viên cây xanh tập trung thuộc thành phố: quy mô diện tích 410 ha (Khu sinh thái văn hóa Vĩnh Lộc).

- Công viên cây xanh tập trung thuộc huyện: quy mô diện tích 767,13 ha, tương ứng chỉ tiêu bình quân đạt 9 m²/người, trong đó:

+ Cây xanh công viên tập trung là 490,74 ha (khu 1: 83,41 ha; khu 2: 62,6 ha; khu 3: 86,73 ha; khu 4: 58,0 ha; khu 5: 200 ha).

+ Cây xanh cảnh quan ven sông rạch là 276,39 ha (khu 1: 34,34 ha; khu 2: 53,4 ha; khu 3: 23,47 ha; khu 4: 21,0 ha; khu 5: 144,18 ha).

- Ngoài ra đất cây xanh sử dụng công cộng được bổ sung thêm trong các đơn vị ở và nhóm nhà ở tại các dự án đầu tư phát triển mới.

- Tổ chức hệ thống cây xanh cách ly giữa khu dân cư với khu công nghiệp, khu nghĩa trang, hành lang hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

4.4. Công trình và quần thể công trình tôn giáo: các công trình tôn giáo cần thiết sẽ được tôn tạo trùng tu bảo vệ. Khi có nhu cầu mở rộng sẽ được xác định trong quy hoạch chi tiết sử dụng đất của khu vực.

4.5. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

- Các khu công nghiệp hiện hữu dự kiến đầu tư chiều sâu và phát triển thêm một số khu, cụm công nghiệp tập trung thúc đẩy phát triển kinh tế huyện, thành phố. Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp tập trung khoảng 1.694 ha, bao gồm:

+ Khu công nghiệp Vĩnh Lộc: 156 ha (trong đó 100 ha hiện hữu).

+ Khu công nghiệp Vĩnh Lộc mở rộng: 197,7 ha.

+ Khu công nghiệp Lê Minh Xuân: 800 ha (trong đó 100 ha hiện hữu).

+ Khu công nghiệp Phong Phú (thuộc một phần quận 8 và huyện Bình Chánh):

148,4 ha (theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Khu công nghiệp An Hạ: 123,5 ha (chuyển đổi từ cụm công nghiệp thành khu công nghiệp theo Công văn số 1204/TTg-KTN ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Cụm tiểu thủ công nghiệp Lê Minh Xuân: 17 ha.

+ Cụm công nghiệp - Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn: 89 ha.

+ Cụm công nghiệp Trần Đại Nghĩa: 50 ha.

+ Cụm công nghiệp Quy Đức: 70 ha.

+ Cụm công nghiệp Tân Túc: 30 ha.

+ Cụm công nghiệp Đa Phước: 90 ha.

- Các cơ sở công nghiệp ô nhiễm sẽ di dời vào khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung và cụm công nghiệp địa phương để có điều kiện xử lý về môi trường; các cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp không ô nhiễm hoặc ít ô nhiễm, được duy trì sử dụng xen cài trong khu dân cư.

4.6. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật:

- Khu xử lý nước thải tại xã Bình Hưng: 47 ha.

- Khu xử lý nước thải tại xã Tân Nhựt: 77,2 ha.

- Khu hạ tầng kỹ thuật (nghĩa trang, xử lý rác,...) tại xã Đa Phước: 613 ha, trong đó dành khoảng 300 ha là hành lang cây xanh cách ly.

- Các trạm điện và tuyến điện, trạm bơm tăng áp, trạm xử lý nước bản.

4.7. Nông lâm nghiệp kết hợp phát triển du lịch, kinh tế vườn và hoa kiểng:

- Quy hoạch đến năm 2020 quỹ đất nông nghiệp còn lại khoảng 9.489,56 ha, chiếm 37,6% tổng diện tích tự nhiên, trong đó gồm đất nông nghiệp tập trung 8.339,56 ha (kể cả trung tâm hoa kiểng 500 ha); đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn 510 ha, đất dự trữ theo quy hoạch chi tiết 640 ha.

- Về đất lâm nghiệp diện tích quy hoạch 1.503,2 ha bố trí chủ yếu tại xã Phạm Văn Hai và xã Lê Minh Xuân.

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

5.1. Quy hoạch giao thông:

* Hệ thống giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:

+ Đường Nguyễn Văn Linh với chức năng là đường giao thông đô thị, lộ giới 120m là đường trục chính đảm bảo cân bằng chức năng giao thông và không gian đô thị và kết nối mạng lưới giao thông liên khu vực.

+ Đường cao tốc Sài Gòn - Trung Lương (kể cả các tuyến đường nối Tân Tạo - Chợ Đệm, Bình Thuận - Chợ Đệm): là trục đường hướng tâm đảm bảo chức năng phục vụ giao thông với tốc độ cao, liên tục kết nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh Miền Tây được nhanh chóng, thuận lợi, lộ giới 120m.

+ Đường Quốc lộ 1A phía Tây: là trục hướng tâm thành phố, dự kiến 8 làn xe cơ giới và 4 làn xe tổng hợp, lộ giới 120m.

+ Đường Quốc lộ 50: là trục hướng tâm thành phố, dự kiến mở rộng 6 làn xe cơ giới, lộ giới 40m.

+ Đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10): là trục hướng tâm thành phố, dự kiến mở rộng 6 làn xe cơ giới, lộ giới 40m.

+ Đường Nguyễn Thị Tú: Dự kiến nâng cấp và mở rộng thành 6 làn xe, lộ giới 40m.

+ Đường cao tốc liên vùng phía Nam (đường cao tốc Bến Lức - Long Thành): là trục đường vành đai cao tốc đảm bảo chức năng phục vụ giao thông với tốc độ cao, liên tục kết nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh Miền Tây, Miền Đông được nhanh chóng, thuận lợi, lộ giới và hành lang bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông thực hiện theo Quyết định số 2925/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải.

+ Đường Vành đai 3: Là đoạn kết nối tiếp với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, đảm bảo kết nối giao thông liên tục, nhanh chóng, thuận lợi, lộ giới và hành lang bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông thực hiện theo Quyết định số 1697/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đường mở mới Tây Bắc: Đây là trục đường hướng tâm thành phố kết nối giao thông giữa Thành phố Hồ Chí Minh với tỉnh Long An, dự kiến quy hoạch 8 làn xe cơ giới và 4 làn xe hỗn hợp, lộ giới 60m.

* Đường sắt:

- Đường sắt quốc gia:

+ Về tuyến đường sắt: Tuyến đường sắt quốc gia phía Tây thành phố, đi qua Thành phố Hồ Chí Minh đến các tỉnh miền Tây. Tuyến từ ga Dĩ An - Sóng Thần đến ga Tân Kiên, đi qua địa bàn huyện Bình Chánh theo hành lang đường nối cao tốc Sài Gòn - Trung Lương, hành lang tuyến đường sắt thực hiện theo quy định.

+ Về ga đường sắt: Ga Tân Kiên là ga hàng hóa chính thành phố, quy mô chiếm dụng đất dự kiến khoảng 51 ha.

- Đường sắt đô thị:

+ Tuyến đường sắt đô thị số 3a: Đi trong hành lang đường Kinh Dương Vương, Quốc lộ 1A kết nối vào Depot Tân Kiên với quy mô dự kiến khoảng 20 ha.

+ Tuyến đường sắt đô thị số 5: Đi trong hành lang lộ giới Quốc lộ 50 kết nối vào Depot Đa Phước.

+ Tuyến xe điện số 2 đi trong hành lang lộ giới đường Nguyễn Văn Linh kết nối từ vị trí Depot nằm trên đường song hành Quốc lộ 50 đến quận 2. Quy mô Depot dự kiến khoảng 5 ha.

- Đường thủy: Căn cứ theo Quyết định số 66/2009/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về Quy hoạch mạng lưới đường thủy và cảng, bến khu vực Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ nay đến năm 2020, các tuyến sông, rạch có chức năng giao thông thủy và phân cấp hạng kỹ thuật như sau: sông Cần Giuộc cấp III; rạch Bà Ty, rạch Bà Lớn - rạch Chôm, rạch Bà Lào (Xà Tồn) - rạch Ngang, rạch Tắc Bến Rô, rạch Chiểu - cầu Bà Cả cấp VI. Hành lang bảo vệ sông, rạch nêu trên theo Quyết định số 150/2004/QĐ-UB ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

* Hệ thống giao thông đối nội:

- Đường bộ:

+ Đối với các đường hiện hữu: tiếp tục thực hiện cải tạo, nâng cấp mở rộng lộ giới đường theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo khai thác hiệu quả tối đa về chức năng giao thông và đạt chỉ tiêu tỷ lệ, mật độ giao thông theo quy định.

+ Đối các đường dự phóng: thực hiện quản lý chặt chẽ, tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện mạng lưới giao thông của khu vực đảm bảo khai thác giao thông hiệu quả.

* Hệ thống bến bãi: Trên cơ sở Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020, quy hoạch bến bãi trên địa bàn huyện Bình Chánh chiếm 228 ha, dự kiến xác định như sau:

Bảng thống kê danh mục hệ thống bến bãi huyện Bình Chánh

STT	Tên bến - bãi theo quy hoạch	Quy mô diện tích (ha)		Bố trí trong quy hoạch chung huyện Bình Chánh
		Quyết định 101/QĐ-TTg	Quy hoạch chung huyện Bình Chánh	
	Tổng cộng	228	228,0	
I	Bến kỹ thuật chuyên dụng xe buýt	14	13,5	
1	Vĩnh Lộc	4,0	4,0	Bố trí trên đường Lại Hùng Cường, xã Vĩnh Lộc B
2	Đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10)	4,0	4,0	Bố trí trên đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10), xã Bình Lợi
3	Cần Giuộc	3,0	3,0	Bố trí cạnh bến xe Bình Chánh 2 (bến xe Đa Phước), xã Đa Phước
4	Bình Chánh	3,0	2,5	Bố trí gần giao lộ Vành đai 3 - Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh
II	Bến xe liên tỉnh	19,0	19,0	
1	Bến xe Bình Chánh 1 (Miền Tây 1 mới)	14,0	14,0	Bố trí trên đường Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây
2	Bến xe Bình Chánh 2 (Miền Tây 2 mới)	5,0	5,0	Bố trí trên đường Quốc lộ 50, xã Đa Phước
III	Bãi đậu xe ô tô	40,0	40,0	
1	Nam Sài Gòn 3A	10,0	2,8	Bố trí trên đường Nguyễn Văn Linh, thuộc khu D
	Nam Sài Gòn 3B		2,5	Bố trí trên đường Nguyễn Văn Linh, thuộc khu E
	Nam Sài Gòn 3C		1,2	Bố trí tại góc giao lộ Quốc lộ 50 - đường Nguyễn Văn Linh, thuộc khu dân cư 194
	Khu đất của Công ty Đường Việt		1,0	Bố trí khu đất Công ty Đường Việt, thuộc Khu đô thị Nam
	Khu CN Lê Minh Xuân mở rộng		2,5	Bố trí trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng, tiếp giáp bãi đậu xe Lê Minh Xuân 2

2	Vĩnh Lộc	20,0	16,0	Bố trí trên đường Võ Văn Vân, xã Vĩnh Lộc B
			4,0	Bố trí trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng, trên đường Võ Văn Vân nối dài
3	Lê Minh Xuân 2	10,0	6,0	Bố trí trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng, trên đường Võ Hữu Lợi
			4,0	Bố trí trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng, trên đường Võ Văn Vân nối dài
IV	Bến đậu xe taxi	4,0	4,0	
1	Nam Sài Gòn 1A	2,0	1,0	Bố trí trên đường Nguyễn Văn Linh, thuộc khu 10 - công viên vui chơi giải trí.
	Nam Sài Gòn 1B		1,0	Bố trí trên đường Nguyễn Văn Linh, thuộc khu D
2	Lê Minh Xuân 1	2,0	2,0	Bố trí trên đường Vành đai 3 trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng
V	Trung tâm tiếp chuyển hàng hóa	90,0	90,5	
1	Cần Giuộc (vị trí 1, 2)	30,0	30,0	Bố trí tiếp giáp ga Tân Kiên về phía Đông
2	Đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10) (vị trí 3)	30,0	2,7	Bố trí tại góc giao lộ Trần Đại Nghĩa - Quốc lộ 1A
			27,3	Bố trí trong cụm công nghiệp - kho Tân Túc, dọc trên đường Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc
3	Vĩnh Lộc	30,0	30,5	Bố trí tiếp giáp góc giao lộ Vành đai 3 - Quốc lộ 1A, phía Nam Bình Chánh, xã Bình Chánh
VI	Kho thông quan nội địa	60,0	60,0	
1	Tân Kiên	60,0	60,0	Bố trí tiếp giáp ga Tân Kiên chủ yếu về phía Tây và một phần về phía Đông

VII	Đầu mối trung chuyển hành khách			
1	Bến xe buýt Lê Minh Xuân	1,0	1,0	Bố trí trên đường Vành đai 3 trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng

* Các nút giao thông chính: Dự kiến xây dựng và cải tạo khoảng 19 nút giao thông chính tại các vị trí giao cắt trực đường chính với nhau, bao gồm:

- Nút giao cắt Quốc lộ 1A - đường Kinh Dương Vương - đường Trần Đại Nghĩa.
- Nút giao cắt Quốc lộ 1A - đường Võ Văn Kiệt.
- Nút giao cắt Quốc lộ 1A - đường Nguyễn Văn Linh.
- Nút giao cắt Quốc lộ 1A - đường cao tốc Bến Lức - Long Thành.
- Nút giao cắt đường nối Tân Tạo - Chợ Đệm - đường Trần Đại Nghĩa.
- Nút giao cắt đường nối Tân Tạo - Chợ Đệm - đường Võ Văn Kiệt.
- Nút giao cắt đường cao tốc Bến Lức - Long Thành - Quốc lộ 50.
- Nút giao cắt đường Nguyễn Văn Linh - đường Trịnh Quang Nghị.
- Nút giao cắt đường Nguyễn Văn Linh - đường đô thị (Vành đai 1).
- Nút giao cắt đường Nguyễn Văn Linh - Quốc lộ 50.
- Nút giao cắt đường Nguyễn Văn Linh - đường Phạm Hùng.
- Nút giao cắt Quốc lộ 50 - đường Trịnh Quang Nghị.
- Nút giao cắt Quốc lộ 50 - đường đô thị.
- Nút giao cắt đường Vành đai 3 - đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10).
- Nút giao cắt đường Vành đai 3 - đường Trần Đại Nghĩa.
- Nút giao cắt đường Vành đai 3 - đường mở mới Tây Bắc.
- Nút giao cắt đường Vành đai 3 - kênh Xáng Ngang.
- Nút giao cắt đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10) - đường Thanh Niên.
- Nút giao cắt đường Vĩnh Lộc - đường Nguyễn Thị Tú.

Dạng thức và quy mô chiếm dụng đất của các nút giao thông chính nêu trên sẽ được xác định chính xác khi có dự án cụ thể. Quy mô khống chế chung các nút R= 50 - 300m.

5.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt (chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng):

5.2.1. Quy hoạch chiều cao (san nền):

- Giải pháp quy hoạch chiều cao áp dụng cho từng khu vực:

+ Khu vực có nền đất cao: cải tạo nền theo hướng bám sát cao độ tự nhiên.

+ Khu vực có nền đất thấp: đắp nền triệt để theo cao độ khống chế quy định đối với những khu vực xây dựng công trình, riêng với những khu hiện hữu cải tạo khuyến cáo nâng dần nền đạt cao độ khống chế.

- Cao độ nền khống chế chung cho toàn bộ khu vực: $H_{xd} \geq 2,00m$ - Hệ cao độ Hòn Dấu. Cao độ khống chế dao động từ 2,00m lên đến 4,20m theo hướng tăng dần từ phía Nam lên phía Bắc về phía nội đồng.

5.2.2. Quy hoạch thoát nước mưa:

- Giữ lại hầu hết các sông, kênh, rạch, cải tạo nạo vét thông dòng và xây dựng kè bảo vệ các tuyến kênh thoát nước chính cấp 1 chi lưu của sông Chợ Đệm và sông Cần Giuộc.

- Với các khu vực xây dựng mới: bố trí cống ngầm dọc tất cả các trục đường giao thông theo nguyên tắc thoát riêng nước bản và nước mưa, các tuyến cống chính được tổ chức có tính hệ thống theo các lưu vực thoát nước tổng thể.

- Hướng thoát: các tuyến mương, cống thoát nước được thoát ra sông - kênh - rạch theo hướng ngắn nhất và lợi nhất về mặt thủy lực và phù hợp với quy hoạch tổng mặt bằng khu vực.

- Nguồn thoát nước: tập trung thoát đổ ra hệ thống các trục tiêu thoát nước chính theo hướng Bắc Nam gồm: kênh An Hạ, kênh Liên Vùng, kênh A, B, C; rạch Cầu Suối, sông Chùa, rạch Nước Lên, sông Cần Giuộc, rạch Bà Lào. Tập trung theo hướng Đông Tây về kênh Xáng Đứng, sông Chợ Đệm và sông Bến Lức.

- Thông số kỹ thuật mạng lưới: độ sâu chôn cống tối thiểu $H_c = 0,70m$; độ dốc cống tối thiểu đảm bảo khả năng tự làm sạch cống.

* Lưu ý:

- Việc cải tạo xây dựng liên quan đến hệ thống kênh, rạch tự nhiên trong khu vực phải thông qua ý kiến của các đơn vị quản lý chuyên ngành.

- Với cống thoát nước đề xuất quy hoạch mới: vị trí, các thông số kỹ thuật chi

tiết cũng như phân đoạn đầu tư xây dựng, đề nghị trong các giai đoạn thiết kế đầu tư xây dựng cụ thể sẽ hoàn chỉnh đảm bảo sự phù hợp với điều kiện hiện trạng và kế hoạch đầu tư hạ tầng kỹ thuật của khu vực.

- Trong các giai đoạn thiết kế chi tiết cần xác định cụ thể nguồn đất đắp cho khu quy hoạch, đảm bảo sự phù hợp với định hướng quy hoạch nguồn đất đắp phục vụ cho việc xây dựng phát triển thành phố. Đồng thời khuyến cáo áp dụng các giải pháp cân bằng đắp đất, hạn chế lượng đất cần vận chuyển tới từ khu vực khác đến.

5.3. Quy hoạch cấp năng lượng và chiếu sáng (Quy hoạch cấp điện):

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: $1200 \div 2000$ kwh/người/năm.

+ Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp: $300 \div 400$ kw/ha.

+ Kho tàng, bến bãi: $100 \div 150$ kw/ha.

+ Điện công cộng dịch vụ thương mại lấy bằng 30 - 60% điện sinh hoạt.

- Giai đoạn 2006 - 2010: huyện Bình Chánh tiếp tục được cấp điện từ các trạm 110/15-22KV hiện hữu cải tạo: Vĩnh Lộc - 2x63 MVA, Nam Sài Gòn 2 - 2x63MVA, Lê Minh Xuân - 2x63MVA và xây dựng mới các trạm: An Hạ - 1x63MVA, Bình Chánh - 2x63MVA.

- Giai đoạn 2010 - 2015: cải tạo trạm An Hạ - 2x63 MVA và xây dựng mới các trạm: An Hạ 2 - 1x40MVA, Vĩnh Lộc A - 1x63MVA, Vĩnh Lộc B - 1x40MVA, Lê Minh Xuân - 1x63MVA, Phong Phú - 1x63MVA.

- Giai đoạn 2016 - 2020: các trạm hiện hữu tăng lên 2 máy; Các trạm xây dựng mới: Lê Minh Xuân 3-3x63MVA, Tân Kiên-2x63MVA, Trạm B-2x40MVA, Trạm C-2x40MVA.

- Các trạm 220/110KV, 110/15-22KV xây mới ở khu đô thị mới dùng loại trạm kín (GIS) để hạn chế diện tích chiếm đất, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Lưới điện cao thế 500KV, 220KV, 110KV trên địa bàn huyện Bình Chánh sẽ được cải tạo nâng cấp phù hợp để đáp ứng nhu cầu phát triển của huyện và của khu vực phía Tây Nam thành phố và đảm bảo an toàn mỹ quan đô thị.

- Xây dựng mới các trạm biến thế 15-22/0,4KV dùng máy biến thế 3 pha công suất ≥ 400 KVA, đặt trong nhà, trạm phòng, trạm compact.

- Mạng trung thế 15KV hiện hữu sẽ được nâng cấp cải tạo và thay thế bằng cáp ngầm 24KV; Tháo gỡ các đoạn và nhánh rẽ không phù hợp.

- Xây dựng mới các tuyến 22KV xuất phát từ trạm 110KV dẫn dọc theo các trục đường giao thông dùng cáp đồng bọc XLPE-24KV chôn ngầm.

5.4. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước máy thành phố, dựa vào tuyến ống cấp nước hiện trạng Ø800 thuộc Nhà máy nước sông Sài Gòn giai đoạn 1, tuyến ống Ø300 đến Ø200 thuộc Nhà máy nước ngầm Bình Trị Đông, các tuyến ống cấp nước dự kiến quy hoạch Ø1500 và Ø1200 thuộc Nhà máy nước Kênh Đông, Nhà máy nước sông Sài Gòn giai đoạn 2 và Nhà máy nước ngầm Bình Hưng.

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt:

+ Ngoại thành: 180 lít/người/ngày.

+ Nông thôn: 120 - 180 lít/người/ngày.

- Chỉ tiêu cấp nước công nghiệp: 40 m³/ha/ngày.

- Tổng nhu cầu dùng nước:

+ $Q_{\max 2015} = 342.340 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ $Q_{\max 2020} = 502.290 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Chỉ tiêu cấp nước chữa cháy: 100 lít/s cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc là 3 đám cháy.

- Mạng lưới cấp nước: Các tuyến ống hiện hữu được cập nhật và các tuyến ống được thiết kế mới phù hợp với định hướng quy hoạch chung cấp nước thành phố. Thiết kế mạng lưới theo mạng vòng, mạng nhánh và phân phối nước tới nơi tiêu thụ.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Dựa trên các tuyến ống cấp nước của khu quy hoạch bố trí các trụ lấy nước chữa cháy với bán kính phục vụ 150m. Ngoài ra, khi có sự cố cháy cần bổ sung thêm nguồn nước mặt của sông, rạch, dự kiến xây dựng 18 điểm lấy nước mặt chữa cháy.

5.5. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn (Quy hoạch thoát nước bản và vệ sinh môi trường):

5.5.1. Thoát nước thải:

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt:

+ Ngoại thành: 180 lít/người/ngày.

+ Nông thôn: 120 - 180 lít/người/ngày.

- Chỉ tiêu thoát nước công nghiệp: $40 \text{ m}^3/\text{ha}/\text{ngày}$.

- Tổng lượng thoát nước thải:

+ $Q_{\max 2015} = 268.864 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ $Q_{\max 2020} = 379.894 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Giải pháp thoát nước thải:

+ Sử dụng hệ thống công thoát nước thải riêng biệt để thu gom nước thải.

+ Khu quy hoạch nằm trong hai lưu vực thoát nước thải cấp thành phố: Lưu vực kênh Tàu Hủ - Bến Nghé - kênh Đôi - kênh Tẻ và lưu vực kênh Tân Hóa - Lò Gốm. Ngoài 2 lưu vực trên, khu quy hoạch được chia thành 7 lưu vực thoát nước thải khác, mỗi lưu vực đều có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải.

+ Nước thải sinh hoạt:

* Giai đoạn đầu: Nước thải sau khi xử lý tại trạm xử lý phải đạt tiêu chuẩn TCVN 7222-2002 và nguồn nước sau khi tiếp nhận nước thải phải đạt QCVN 08:2008/BTNMT.

* Giai đoạn dài hạn: Từ các trạm xử lý cục bộ nước thải được thu gom và đưa về các trạm xử lý nước thải tập trung theo từng lưu vực thoát nước của thành phố.

+ Nước thải công nghiệp: toàn bộ nước thải công nghiệp phát sinh phải được xử lý trong từng khu - cụm công nghiệp, nước thải sau khi xử lý phải đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT mới được thoát ra môi trường tự nhiên. Nước thải công nghiệp không đưa về xử lý chung với nước thải sinh hoạt.

5.5.2. Xử lý chất thải rắn:

- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt:

+ Ngoại thành: $1,0 - 1,2 \text{ kg}/\text{người}/\text{ngày}$.

+ Nông thôn: $0,9 - 1,0 \text{ kg}/\text{người}/\text{ngày}$.

- Chỉ tiêu rác thải công nghiệp: $0,5 \text{ tấn}/\text{ha}/\text{ngày}$.

- Tổng lượng rác thải: $W_{2015} = 1.433 \text{ tấn}/\text{ngày}$.

$W_{2020} = 1.956 \text{ tấn}/\text{ngày}$.

- Phương án xử lý rác thải:

+ Rác thải sinh hoạt:

* Rác thải phải được phân loại ở từng hộ gia đình, thu gom mỗi ngày và đưa đến trạm ép rác kín.

* Sau đó vận chuyển đưa về các khu liên hợp xử lý chất thải tập trung của thành phố theo quy hoạch.

+ Rác thải công nghiệp:

* Rác thải công nghiệp phải được phân loại thành: rác vô cơ, rác hữu cơ, rác thải độc hại.

* Được thu gom và vận chuyển đưa về các khu liên hợp xử lý chất thải tập trung của thành phố theo quy hoạch.

- Trong các khu công trình công cộng cần phải bố trí nhà vệ sinh công cộng.

5.6. Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống: Việc bố trí, sắp xếp đường dây, đường ống kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

6. Các điểm lưu ý của đồ án:

- Hồ sơ đồ án này được lập theo nội dung Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng và lập trước ngày 20 tháng 9 năm 2010 (ngày hiệu lực của Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị).

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh mang tính định hướng phát triển không gian và quy hoạch tổng mặt bằng cho huyện Bình Chánh trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch chung thành phố 2025 và nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh được duyệt; được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2.000 (quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000) và đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên địa bàn quận.

- Đối với các khu vực đang trong quá trình nghiên cứu thực hiện quy hoạch (chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chỉ có chấp thuận chủ trương) và các nội dung thay đổi so với Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, chưa thể cập nhật vào nội dung Quyết định phê duyệt này, sẽ được rà soát cập nhật điều chỉnh cục bộ khi thực hiện quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 tại khu vực.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Ban Quản lý dự án quy hoạch xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Quy hoạch xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu đánh giá hiện trạng và phải đảm bảo phù hợp quy chuẩn, quy định của các số liệu trong hồ sơ, bản vẽ trình duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

- Trên cơ sở nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng được duyệt, giao Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Viện Quy hoạch xây dựng tổ chức lập Quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị và ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh được duyệt; đồng thời rà soát và triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, thiết kế đô thị để cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị và các dự án đầu tư xây dựng.

- Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Viện Quy hoạch xây dựng tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh theo quy định tại Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lập danh mục các dự án, chương trình đầu tư, các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo thứ tự ưu tiên nhằm hiện thực hóa đồ án quy hoạch chung xây dựng.

- Cập nhật, rà soát đối với các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị 1/2.000 đã được duyệt, các đồ án đang điều chỉnh cũng như các khu chức năng chuyên đổi (nếu được sự chấp thuận của cấp thẩm quyền) để có cân đối tính toán bổ sung đủ các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đã xác định, các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy mô dân số đến năm 2020.

- Phối hợp chặt chẽ cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải để có thống nhất về việc quản lý, san lấp các kênh, rạch tại khu vực. Tại các sông, rạch, tuyến kênh mương giữ lại, việc tổ chức các công trình hạ tầng, các tuyến đường dọc kênh, các khoảng cách ly trồng cây,... cần tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UB ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Về tổ chức giao thông, cấm mốc các tuyến đường cần được đối chiếu và khớp nối với các dự án xung quanh khu vực đã có pháp lý phê duyệt, cũng như các dự án đang triển khai...

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Trưởng Phòng Quản lý đô thị huyện Bình Chánh, Giám đốc Viện Quy hoạch xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6014/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung
xây dựng quận Bình Thạnh đến năm 2020, tỷ lệ 1/5.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 699/2002/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển và cải tạo lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2002 - 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải khu vực Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 tháng 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng về ban hành hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 03:2009/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị);

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2010/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị);

Căn cứ Thông báo số 236-TB/TU ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về quy hoạch tổng thể cấp nước thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 6788/QĐ-UB-QLĐT ngày 18 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh;

Căn cứ Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 3734/TTr-SQHKT ngày 09 tháng 11 năm 2012 về trình duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh đến năm 2020, với các nội dung chính như sau:

(Đính kèm hồ sơ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh, tỷ lệ 1/5.000).

1. Vị trí và quy mô nghiên cứu:

1.1. Vị trí khu đất quy hoạch: quận Bình Thạnh là cửa ngõ phía Đông Bắc của Thành phố Hồ Chí Minh, các mặt giáp giới như sau:

+ Phía Bắc: giáp quận 12 qua sông Vàm Thuật, quận Thủ Đức qua sông Sài Gòn.

+ Phía Đông: giáp quận Thủ Đức và quận 12 qua sông Sài Gòn.

+ Phía Nam: giáp quận 1 qua rạch Thị Nghè.

+ Phía Tây: giáp quận Phú Nhuận và quận Gò Vấp.

1.2. Quy mô diện tích: 2.070,67 ha.

1.3. Quy mô dân số: Dự kiến dân số qua các giai đoạn phát triển như sau: (không kể dân số của khu quy hoạch bờ Tây sông Sài Gòn thuộc một phần phường 22, quận Bình Thạnh)

+ Dân số hiện trạng năm 2009: 467.460 người.

+ Dân số dự kiến giai đoạn 2015: 520.000 người.

+ Dân số dự kiến giai đoạn 2020: 560.000 người.

2. Tính chất chức năng quy hoạch: quận Bình Thạnh là quận nội thành mang chức năng ở, thương mại - dịch vụ, du lịch và công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sạch không ô nhiễm.

3. Cơ cấu sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc toàn quận:

3.1. Giai đoạn đến năm 2015: (không tính khu quy hoạch bờ Tây sông Sài Gòn thuộc một phần phường 22, quận Bình Thạnh)

3.1.1. Cơ cấu sử dụng đất:

- Đất dân dụng: 1.250,49ha, chiếm tỷ lệ 60,39%, trong đó:

+ Đất ở: 728,96 ha, chiếm tỷ lệ 35,20%

+ Đất công trình công cộng, dịch vụ đô thị: 85,82 ha, chiếm tỷ lệ 4,14%

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: 85,37 ha, chiếm tỷ lệ 4,12%

+ Đất giao thông đối nội: 215,20 ha, chiếm tỷ lệ 10,40%

+ Đất hỗn hợp: 46,78 ha, chiếm tỷ lệ 2,26%

- Đất khác trong phạm vi đất dân dụng: 88,36 ha, chiếm tỷ lệ 4,27%, trong đó:

+ Đất công trình công cộng cấp thành phố, trung ương: 65,99 ha, chiếm tỷ lệ 3,19%

+ Đất tôn giáo: 22,37 ha, chiếm tỷ lệ 1,08%

- Đất ngoài dân dụng: 717,98 ha, chiếm tỷ lệ 34,67%, trong đó:
- + Đất giao thông đối ngoại: 103,95 ha, chiếm tỷ lệ 5,02%
- + Đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, kho tàng: 4,40 ha, chiếm tỷ lệ 0,21%
- + Đất cây xanh cách ly, hạ tầng kỹ thuật: 27,20 ha, chiếm tỷ lệ 1,31%
- + Đất kênh, rạch, mặt nước: 212,00 ha, chiếm tỷ lệ 10,24%
- + Đất nông, lâm, thủy sản: 370,43 ha, chiếm tỷ lệ 17,89%

3.1.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

- Đất dân dụng: 24,05 m²/người
- + Đất ở: 14,02 m²/người
- + Đất công trình công cộng, dịch vụ đô thị: 1,65 m²/người
- + Đất cây xanh sử dụng công cộng: 1,64 m²/người
- + Đất giao thông đối nội: 4,29 m²/người
- + Đất hỗn hợp: 0,86 m²/người
- Quy mô dân số: 520.000 người
- Mật độ xây dựng: 30 ÷ 60%
- Tầng cao xây dựng:
- + Tối thiểu: 2 tầng
- + Tối đa: 45 tầng

3.2. Giai đoạn đến năm 2020: (không tính khu quy hoạch bờ Tây sông Sài Gòn thuộc một phần phường 22, quận Bình Thạnh)

3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất:

- Đất dân dụng: 1.622,06ha, chiếm tỷ lệ 78,33%, trong đó:
- + Đất ở: 654,99 ha, chiếm tỷ lệ 31,63%
- + Đất công trình công cộng, dịch vụ đô thị: 133,68 ha, chiếm tỷ lệ 6,46%
- + Đất cây xanh sử dụng công cộng: 141,06 ha, chiếm tỷ lệ 6,81%
- + Đất giao thông đối nội: 330,40 ha, chiếm tỷ lệ 15,95%
- + Đất hỗn hợp: 96,96 ha, chiếm tỷ lệ 4,68%
- Đất khác trong phạm vi đất dân dụng: 264,97 ha, chiếm tỷ lệ 12,80%, trong đó:

+ Đất công trình công cộng cấp thành phố, trung ương: 242,60 ha, chiếm tỷ lệ 11,72%

+ Đất tôn giáo: 22,37 ha, chiếm tỷ lệ 1,08%

- Đất ngoài dân dụng: 346,41 ha, chiếm tỷ lệ 16,73%, trong đó:

+ Đất giao thông đối ngoại: 105,30 ha, chiếm tỷ lệ 5,09%

+ Đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, kho tàng: 3,96 ha, chiếm tỷ lệ 0,19%

+ Đất cây xanh cách ly, hạ tầng kỹ thuật: 25,15 ha, chiếm tỷ lệ 1,21%

+ Đất kênh rạch, mặt nước: 212,00 ha, chiếm tỷ lệ 10,24%

+ Đất nông lâm, thủy sản: không còn.

3.2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

- Đất dân dụng: 28,97 m²/người

+ Đất ở: 11,70 m²/người

+ Đất công trình công cộng, dịch vụ đô thị: 2,39 m²/người

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: 2,52 m²/người

+ Đất giao thông đối nội: 5,90 m²/người

+ Đất hỗn hợp: 1,73 m²/người

- Quy mô dân số: 560.000 người

- Mật độ xây dựng: 30 ÷ 60%

- Tầng cao xây dựng:

+ Tối thiểu: 2 tầng

+ Tối đa: 45 tầng

4. Quy hoạch tổng mặt bằng:

4.1. Quan điểm tổ chức không gian:

- Khai thác thế mạnh của quận về chức năng thương mại, dịch vụ du lịch, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sạch, các tuyến giao thông thành phố đi qua địa bàn quận Bình Thạnh.

- Quận Bình Thạnh có tốc độ đô thị hóa cao, cải tạo các khu vực đã hình thành lâu đời và ổn định kết hợp với xây dựng mới các khu chung cư xuống cấp, tăng

cường xây dựng mới để giãn dân từ các phường có mật độ dân số cao; chuyển đổi một số chức năng sử dụng đất hiện không còn phù hợp.

- Phân bố lại mật độ dân cư, nâng tầng cao, giảm mật độ xây dựng, dành đất cho các công trình phúc lợi khác và cây xanh.

- Khai thác tối đa quỹ đất kho bãi thuộc thành phố, trung ương và một phần đất thuộc quân đội quản lý để xây dựng hạ tầng xã hội, các khu tái định cư phục vụ những nhu cầu cấp thiết của quận, các khu công trình công cộng và cây xanh.

- Các công trình phúc lợi công cộng: giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ, hành chính quản lý sẽ từng bước cải tạo, xây dựng lại, hoán đổi vị trí các công trình để phù hợp với tính chất, chức năng mỗi loại, nhằm phục vụ hiệu quả sinh hoạt của dân cư, đặc biệt phát triển mạng lưới giáo dục.

- Di dời những xí nghiệp, cơ sở sản xuất ô nhiễm ra ngoại thành, giữ lại và tập trung khu công nghiệp không ô nhiễm, hiện đại hóa sản xuất.

- Giữ lại và tôn tạo những kiến trúc cổ, công trình tôn giáo.

- Quy hoạch phát triển mạng lưới: cấp điện, cấp nước, thoát nước, giải quyết dứt điểm tình trạng ngập nước; xây dựng mới các tuyến giao thông chính khu vực, giao thông nội bộ, các bãi đậu xe ngầm trong cụm dân cư và dưới các khu cây xanh công viên.

4.2. Các khu chức năng trong khu vực quy hoạch:

4.2.1. Các đơn vị ở: Toàn quận Bình Thạnh chia thành 4 cụm ở, như sau:

- **Cụm I (hướng Nam):** Giới hạn bởi các trục đường Hoàng Hoa Thám nối dài, đường Phan Đăng Lưu, đường Nơ Trang Long, đường Phan Văn Trị, đường Huỳnh Đình Hai, đường Bạch Đằng, đường Điện Biên Phủ, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, rạch Thị Nghè, bao gồm các phường 1, phường 2, phường 3, phường 14, phường 15 và phường 17.

+ Diện tích: 252,32 ha chiếm 12,18% diện tích toàn quận.

+ Dự kiến quy mô dân số: 128.900 người.

+ Chức năng: Khu dân cư và trung tâm hành chính - giáo dục - thương mại - dịch vụ, trong đó quan trọng nhất là khu trung tâm chợ Bà Chiểu, hoàn chỉnh khu dân cư Miếu Nổi, khu chung cư Nguyễn Ngọc Phương và khu vực Cù Lao Chà.

+ Định hướng: hoàn chỉnh các dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại các khu: Miếu

Nổi (phường 3), Khu chung cư Trường Sa (phường 17), khu nhà ở tái định cư Điện Biên Phủ. Chính trang các khu dân cư hiện hữu, giải tỏa các khu nhà lụp xụp, xuống cấp để xây dựng các khu chung cư mới có tầng cao 10 - 25 tầng, giải quyết quỹ nhà ở tái định cư, giảm mật độ xây dựng để bố trí cây xanh và công trình hạ tầng xã hội. Chuyển đổi các khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ ô nhiễm sang chức năng dân cư.

- **Cụm II (hướng Tây):** Giới hạn bởi các trục đường Phan Đăng Lưu, đường Nguyễn Văn Đậu, đường Nguyễn Thượng Hiền, đường Lê Quang Định, đường Nguyễn Hồng, đường Phan Văn Trị, đường Nơ Trang Long, đường Bùi Đình Túy, bao gồm phường 5, phường 6, phường 7, phường 11, phường 12 và phường 13.

+ Diện tích: 555,38 ha chiếm 26,82% diện tích toàn quận.

+ Dự kiến quy mô dân số: 175.800 người.

+ Chức năng: Khu dân cư và trung tâm thương mại - dịch vụ - giáo dục, trong đó quan trọng nhất là hoàn chỉnh khu dân cư Bình Hòa, xây dựng trường Cán bộ thành phố Hồ Chí Minh và khu công viên cây xanh kết hợp cải tạo chính trang khu vực, xây dựng tuyến đường Phạm Văn Đồng (Tân Sơn Nhất - Bình Lợi - Vành đai ngoài).

+ Định hướng: hoàn chỉnh các dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại các khu: dân cư Bình Hòa, khu phục vụ giải tỏa kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè, khu tái định cư Nhật Thành, khu dân cư dọc đường Phan Chu Trinh. Chính trang các khu dân cư hiện hữu, di dời các xí nghiệp công nghiệp ô nhiễm tại phường 11, phường 12, phường 13, chuyển đổi thành các khu công trình công cộng, khu chung cư cao tầng phục vụ tái định cư nhà ở kinh doanh.

- **Cụm III (hướng Đông):** Giới hạn bởi đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, đường Điện Biên Phủ, sông Sài Gòn, rạch Thị Nghè, bao gồm phường 19, phường 21 và phường 22.

+ Diện tích: 256,41 ha chiếm 12,4% diện tích toàn quận.

+ Dự kiến quy mô dân số: 72.600 người.

+ Chức năng: Phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch trong đó quan trọng nhất là cầu Thủ Thiêm và đường Ngô Tất Tố, hoàn chỉnh khu đô thị và phần thuộc Khu bờ Tây sông Sài Gòn phường 22 thuộc Khu trung tâm thành phố mở rộng (930 ha).

+ Định hướng: xây dựng hoàn chỉnh các chung cư Phạm Việt Chánh, chung cư

Nguyễn Ngọc Phương, chung cư cao tầng Công ty xây dựng số 5, khu nhà ở Thanh niên xung phong, khu đô thị Thanh niên Văn Thánh, khu phức hợp Bitexco, khu phức hợp Công ty SSG, khu phục vụ giải tỏa phường 19, phường 21. Chuyển đổi một số quỹ đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt.

- **Cụm IV (hướng Bắc):** Giới hạn bởi các trục đường Điện Biên Phủ, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, đường Bạch Đằng, đường Nguyễn Thiện Thuật, đường Bùi Đình Túy, đường Đinh Bộ Lĩnh, đường Chu Văn An, rạch Lãng, đường Nguyễn Xí, sông Sài Gòn, bao gồm phường 24, phường 25, phường 26, phường 27 và phường 28.

+ Diện tích: 1.006,56 ha, chiếm 48,6% diện tích toàn quận.

+ Dự kiến quy mô dân số: 182.700 người.

+ Chức năng: Phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch trong đó quan trọng nhất là phường 27, phường 28 với tính chất là khu đô thị sinh thái - hiện đại, bao gồm chức năng chính là dân cư hiện đại với hệ thống hạ tầng xã hội - kỹ thuật đô thị đồng bộ trong tổng thể không gian công viên sinh thái cảnh quan thiên nhiên (du lịch - nghỉ dưỡng - văn hóa - giải trí).

+ Định hướng: xây dựng hoàn chỉnh các khu dân cư tại phường 25 và phường 26. Xây dựng mới lại các khu chung cư đã xuống cấp trầm trọng tại phường 27, nâng tầng cao, giảm mật độ xây dựng để thêm quỹ đất cho cây xanh, tạo khu vực cửa ngõ cho khu đô thị mới Bình Quới - Thanh Đa.

4.2.2. Dịch vụ đô thị:

a) Mạng lưới thương mại - dịch vụ:

- Theo quy hoạch tổng mặt bằng thành phố, phía Đông Bắc của quận Bình Thạnh phát triển trở thành trung tâm thành phố. Các khu vực trước đây dự kiến phát triển khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp hiện không còn phù hợp, dần trở thành các khu dân cư xây dựng mới, trong khi đó một số hoạt động thương mại - dịch vụ - du lịch phát triển xen kẽ trong khu dân cư.

- Xây dựng chợ Bà Chiểu thành trung tâm thương mại kết hợp chợ truyền thống và hệ thống đa năng.

- Cải tạo khu thương mại - du lịch Văn Thánh - Tân Cảng - cảnh quan sông Sài Gòn, mở rộng các dịch vụ vui chơi giải trí mang tính cổ truyền, phục vụ ăn uống cao cấp, nâng cao văn hóa ẩm thực và khai thác du lịch.

- Xây dựng trung tâm thương mại Văn Thánh, Thanh Đa.

- Xây dựng khu dịch vụ - siêu thị - thương mại - văn phòng dọc đường Điện Biên Phủ theo hình thức cao tầng với khối để có chức năng thương mại - dịch vụ, các tầng khác là văn phòng hoặc chung cư cao cấp;

- Phát triển các trục đường thương mại - dịch vụ như đường Điện Biên Phủ, đường Bạch Đằng, đường Đinh Bộ Lĩnh, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh theo hình thức nhà phố kết hợp thương mại.

- Phát triển khu du lịch - vui chơi giải trí Bình Quới - Thanh Đa, khuyến khích các loại hình vui chơi mang tính dân tộc, dịch vụ lưu trú, biệt thự cho thuê, thể dục thể thao.

b) Mạng lưới giáo dục:

- Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục chủ yếu bậc mầm non và tiểu học.

- Hoán chuyển, thanh lý các cơ sở không đảm bảo tiêu chuẩn, tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng các cơ sở mới.

- Thu hồi các phần đất bị chiếm dụng trái phép trong khuôn viên trường hiện hữu để mở rộng mặt bằng, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng mặt bằng các kho bãi không sử dụng hay hoạt động kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường sang chức năng đất giáo dục.

- Phát triển đồng bộ mạng lưới trường học theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt trên địa bàn quận. Xây dựng trường học đạt tiêu chuẩn theo quy định.

c) Mạng lưới y tế:

- Phát triển hệ thống y tế gắn liền với quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương, phát triển ở cả 2 loại hình: công lập và dân lập thông qua việc thực hiện xã hội hóa đầu tư hài hòa, cân đối.

- Xác định theo địa bàn phường, có giải pháp về vốn và khai thác phù hợp theo từng giai đoạn cụ thể để tạo quỹ đất dành cho xây dựng các cơ sở y tế. Tuy nhiên do quỹ đất ít, dân số đông nên điều kiện phát triển sẽ rất khó khăn, do đó chỉ tiêu cơ sở y tế thấp hơn so với các tiêu chuẩn hiện hành.

- Cơ sở hiện hữu: Nâng cấp, mở rộng diện tích, quy mô từng bước đạt chuẩn, xây dựng phải gắn liền với trang thiết bị tiên tiến.

+ Lĩnh vực y tế dự phòng:

* Xây mới Trung tâm y tế dự phòng quận quy mô khoảng 3.000 m²

* Phòng khám bệnh xã hội (lao, tâm thần, da liễu) hiện có quy mô 415,5 m² chuyển sang vị trí mới quy mô khoảng 3.000 m².

* Trung tâm tham vấn và hỗ trợ cộng đồng (HIV/AIDS) hiện có quy mô 169m² chuyển sang vị trí mới quy mô khoảng 3.000 m².

+ Lĩnh vực khám chữa bệnh:

* Xây mới 1 trạm y tế quy mô khoảng 0,7 ha, dự kiến tại phường 22.

* Nâng cấp Trung tâm y tế quận hiện hữu từ 50 lên 100 giường bệnh: 0,54 ha.

+ Xây dựng 20 trạm y tế phường: theo chuẩn Quốc gia về y tế, quy hoạch 1 trạm quy mô 150 - 500 m²/trạm, dự kiến khoảng 0,5 - 1,0 ha. Tổng quỹ đất phát triển ngành y tế đến năm 2020 trên địa bàn quận Bình Thạnh là 13,8512 ha, trong đó:

+ Cơ sở y tế cấp thành phố: 6,4122 ha (hiện trạng 4,4122 ha, cần thêm 2 ha).

* Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu: 1,3444 ha.

* Nâng cấp bệnh viện Nhân dân Gia định: 3,0678 ha.

+ Cơ sở y tế cấp quận: 7,44 ha (hiện trạng 0,97 ha, cần thêm 6,47 ha). Chỉ tiêu diện tích đất trung bình cơ sở y tế công lập trên địa bàn quận: 0,27 m²/người. Khuyến khích việc phát triển các bệnh viện tư nhân.

d) Mạng lưới câu lạc bộ - thể dục thể thao:

- Quy mô diện tích đất thể dục thể thao khoảng 62,47 ha gồm công trình thể dục thể thao thuộc cấp thành phố 28 ha và cấp quận 34,47 ha, chỉ tiêu đối với cấp phường, quận khoảng 0,62 m²/người thấp so với chỉ tiêu đề ra trong Quyết định số 01/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở vật chất ngành thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 “bình quân khoảng 1,0 m²/người”. Tính luôn quỹ đất thể dục thể thao dành cho thành phố thì đạt chỉ tiêu 1,1 m²/người.

- Khu thể dục thể thao thuộc thành phố: Khu công viên cây xanh du lịch sinh thái - giải trí thể dục thể thao tại khu đô thị mới Bình Quới - Thanh Đa quy mô khoảng 100 - 140 ha thuộc thành phố, dự kiến khoảng 40 ha, trong đó đất dành cho thể dục thể thao cấp quận chiếm 30% là 12 ha, đất dành cho thể dục thể thao cấp thành phố chiếm 70% là 28 ha.

- Công trình thể dục thể thao cấp quận, phường:

+ Công trình thể dục thể thao hiện hữu quy mô diện tích 6,33 ha: giữ lại cải tạo nâng cấp.

+ Công trình xây mới: 12 công trình, với tổng quy mô diện tích 16,14 ha.

- Các công trình thể dục thể thao trong hệ thống trường học:

+ Trường hợp không có điều kiện mở rộng quy mô diện tích, các trường học cần tận dụng diện tích sân, bãi có sẵn để tổ chức các loại hình hoạt động thể dục thể thao phù hợp, tổ chức các buổi ngoại khóa tại các cơ sở vật chất thể dục thể thao gần nhất.

+ Khi đầu tư xây dựng trường mới phải đảm bảo đủ diện tích dành cho công trình thể dục thể thao theo đúng quy định khoảng 2 m² đất thể dục thể thao/chỗ học.

- Các công trình thể dục thể thao thuộc các ban, ngành: ngoài mục đích sử dụng nội bộ trong ngành, cần mở rộng thu hút nhiều đối tượng khác bên ngoài xã hội tham gia rèn luyện thể dục thể thao.

- Công viên cây xanh kết hợp thể dục thể thao: quy hoạch chung quận Bình Thạnh quy mô diện tích xây dựng công viên khoảng 47 ha, tuy nhiên chỉ có thể sử dụng công viên cây xanh kết hợp tập thể dục, không có quỹ đất dành cho thể dục thể thao tập trung.

e) Mạng lưới Văn hóa:

Quy mô diện tích đất xây dựng công trình văn hóa thông tin đến năm 2020 là 16,96 ha, đạt chỉ tiêu 0,39 m²/người, được phân ra như sau:

- Diện tích đất công trình văn hóa hiện hữu nâng cấp, mở rộng: 2,19 ha.

+ Cấp quận: 0,33 ha

+ Cấp phường: 1,86 ha

- Diện tích đất văn hóa phát triển: 14,77 ha, trong đó:

+ Cấp quận: 7,14 ha

+ Cấp phường: 7,63 ha

- Công trình văn hóa thông tin cấp thành phố: xây dựng Trung tâm văn hóa cấp thành phố tại khu đô thị mới Bình Quới - Thanh Đa quy mô diện tích 5 ha.

- Công trình văn hóa thông tin cấp quận: tổng quy mô diện tích 11,02 ha

+ Trung tâm văn hóa: Bố trí ở 4 cụm dân cư với tổng diện tích 7,14 ha, cụ thể:

* Cụm I: Trung tâm văn hóa hiện hữu tại số 122 đường Đinh Tiên Hoàng, phường 1 được cải tạo mở rộng quy mô diện tích từ 0,33 ha lên 0,67 ha, tăng 0,34 ha

* Cụm II: Trung tâm văn hóa tại công viên phường 12, quy mô diện tích 2 ha

* Cụm III: Trung tâm văn hóa tại công viên Văn Thánh, quy mô diện tích 2 ha

* Cụm IV: Trung tâm văn hóa tại phường 28, quy mô diện tích 2,8 ha

+ Trung tâm thanh thiếu niên hiện hữu: nâng cấp với quy mô diện tích 0,3 ha

+ Nhà truyền thống: mở rộng nâng cấp cơ sở hiện hữu tại số 6B đường Phan Đăng Lưu, phường 14 quy mô diện tích 0,15 ha.

+ Thư viện quận: mở rộng nâng cấp cơ sở hiện hữu tại số 140 đường Đinh Tiên Hoàng quy mô diện tích 0,1 ha. Xây dựng mới một thư viện quy mô phục vụ toàn quận, dự kiến bố trí trong khu Trung tâm văn hóa phường 28.

- Công trình văn hóa thông tin cấp phường:

+ Công trình hiện hữu: quy mô diện tích 1,86 ha, cải tạo nâng cấp trong giai đoạn đầu thực hiện quy hoạch.

+ Công trình xây mới: 8 công trình, với tổng quy mô diện tích 3,7 ha.

- Các công trình di tích, tôn giáo - tín ngưỡng: tiếp tục nghiên cứu lập danh mục các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc để có biện pháp bảo vệ, tôn tạo giữ gìn.

f) Công viên cây xanh:

- Hệ thống cây xanh tập trung trên địa bàn quận theo điều chỉnh quy hoạch chung đã được phê duyệt năm 1998 có nhiều thay đổi, do một số khu vực quy hoạch không khả thi, thuộc đất dân cư không giải toả được.

- Xây dựng hệ thống cây xanh ven đường nhằm tạo cảnh quan không gian xanh.

- Khu đô thị mới Bình Quới - Thanh Đa bố trí quỹ đất cây xanh công cộng cấp quận, thành phố. Hệ thống kênh rạch trên địa bàn quận tương đối nhiều nên tăng cường cây xanh dọc rạch. Quy mô diện tích cây xanh điều chỉnh quy hoạch chung đề xuất khoảng: 141,06 ha, chiếm 6,81% tổng diện tích toàn quận, đạt chỉ tiêu 2,52 m²/người, cụ thể như sau:

+ Cây xanh công viên: quy mô diện tích khoảng 47 ha.

+ Cây xanh cảnh quan dọc sông Sài Gòn, kinh Thanh Đa và rạch Xuyên Tâm: quy mô diện tích 94,06 ha.

- Ngoài ra còn có các mảng cây xanh cách ly dọc theo các tuyến điện cao thế, tuyến đường Phạm Văn Đồng (Tân Sơn Nhất - Bình Lợi - Vành đai ngoài).

4.2.3. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

- Duy trì các cụm tiêu thụ công nghiệp sạch, không ô nhiễm xen kẽ trong khu dân cư.

- Di dời các xí nghiệp sản xuất ô nhiễm ra các khu - cụm công nghiệp tập trung.

- Chuyển đổi các quỹ đất công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp ô nhiễm di dời sang mục đích sử dụng làm đất xây dựng các công trình công cộng, cây xanh và đất ở.

4.2.4. Các cơ quan, trường chuyên nghiệp phục vụ ngoài phạm vi đô thị:

a) Trung tâm hành chính: mở rộng khu trung tâm hành chính quận hiện hữu. Cải tạo, xây dựng mới các trụ sở hành chính các phường 13, phường 15, phường 17, phường 24, phường 25, phường 26, phường 28.

b) Các trường chuyên nghiệp phục vụ ngoài phạm vi đô thị:

- Trường Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh hiện hữu trên đường Đinh Tiên Hoàng chuyển thành khu văn hóa, xây dựng mới 01 Trường Cán bộ tại phường 12.

- Xây dựng mới các trường chuyên nghiệp, hướng nghiệp, dạy nghề tại phường 26 và phường 28.

- Các cơ quan, trường chuyên nghiệp khác không thay đổi, không phát triển thêm.

4.3. Tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị:

4.3.1. Các nội dung chính thiết kế đô thị:

a) Xác định không gian kiến trúc cảnh quan toàn tuyến:

- Xác định các khu vực xây dựng cao tầng trong bố cục quy hoạch toàn quận tạo các điểm nhấn chính về không gian kiến trúc, gây ấn tượng về tầm nhìn, cảnh quan mỹ thuật trên toàn tuyến đường.

- Xác định không gian mở tạo các điểm dừng về không gian kiến trúc, kết hợp với cây xanh làm nền, tôn giá trị các công trình kiến trúc hai bên đường.

- Xác định hình thức kiến trúc trung gian, các công trình nối kết hài hòa giữa điểm nhấn kiến trúc và không gian mở.

b) Giới hạn chiều cao, bố cục phân hóa chiều cao trục, cụm, công trình đơn lẻ: phụ thuộc các yếu tố:

- Công năng sử dụng của công trình, diện tích đất xây dựng công trình.

- Các giới hạn về an toàn của các hành lang kỹ thuật như phễu bay, tuyến cấp điện, chiều rộng của tuyến giao thông.

- Các giới hạn được quy định trong cấp phép xây dựng các công trình kiến trúc và quản lý sử dụng các công trình kiến trúc.

4.3.2. Tổ chức không gian các khu vực tiêu biểu:

a) Khu nhà ở:

- Hình thức xây dựng trên toàn quận hiện nay chủ yếu là nhà phố liên kế, diện tích từ 40 - 70m²/căn nhà, mật độ xây dựng cao. Hình thức nhà ở dạng căn hộ đang phát triển nhưng chỉ mức độ tận dụng những khu đất kho bãi hay các xí nghiệp công nghiệp di dời, chưa tạo được sự liên kết về không gian chung cho cả khu vực.

- Xây dựng các cụm nhà ở cao tầng tại các dự án đầu tư trên địa bàn quận, đặc biệt ưu tiên trên các đường Nguyễn Hữu Cảnh, đường Phạm Văn Đồng (Tân Sơn Nhất - Bình Lợi - Vành đai ngoài), đường Bình Quới.

* Lưu ý: riêng khu nhà ở nằm trong bề mặt hình nón của sân bay Tân Sơn Nhất phường 13, chiều cao không chế dưới 14,5m (theo quy định Cục tác chiến Bộ Quốc phòng).

b) Khu trung tâm thương mại - dịch vụ: tổ chức không gian cảnh quan với hình thức kiến trúc phù hợp.

* Trục đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, đường Bạch Đằng, đường Phan Đăng Lưu:

- Hợp khối các khu nhà liên kế buôn bán lẻ, tạo diện tích đất lớn, tầng cao tăng hơn, khoảng lùi công trình nhiều hơn, mật độ xây dựng giảm làm thông thoáng không gian các trục đường.

- Hình thức kiến trúc hiện đại, màu sắc công trình tươi vui mang tính thương mại, quy định cụ thể các công trình hạ tầng, nơi đặt các bảng quảng cáo, bảng thông tin phù hợp cảnh quan kiến trúc toàn khu vực.

* Trục đường Điện Biên Phủ: chức năng thương mại - dịch vụ - cao ốc văn phòng - ở. Các công trình được bố trí hai bên trục đường với hình thức kiến trúc hiện đại.

* Khu vực trung tâm khu đô thị mới - thương mại - dịch vụ - du lịch tại bán đảo Bình Quới - Thanh Đa: mang tính chất là khu đô thị sinh thái - hiện đại, bao gồm chức năng chính 1 là dân cư hiện đại với hệ thống hạ tầng xã hội - kỹ thuật đô thị đồng bộ. Khu vực này đa số là nhà thấp tầng dạng biệt thự diện tích lớn kết hợp với cảnh quan thiên nhiên, cây xanh, sông nước. Ngoài ra tại trung tâm khu vực còn bố trí một số khu vực cao tầng với kiến trúc hiện đại để làm điểm nhấn cho khu vực.

c) Khu trung tâm hành chính - văn hóa - giáo dục: hiện nay đã hình thành tại tuyến đường Phan Đăng Lưu, đường Đinh Tiên Hoàng, tập trung các công trình hành chính ban, ngành của quận và dự kiến mở rộng. Khu vực này hạn chế xây dựng nhà cao tầng, mật độ xây dựng thấp, bổ sung hệ thống cây xanh ven đường tạo mỹ quan cho khu trung tâm.

d) Mảng xanh đô thị và cảnh quan dọc sông, kênh, rạch:

- Cải tạo dải cây xanh dọc kênh kết hợp mặt nước sông Sài Gòn, rạch Xuyên góp phần tạo cảnh quan chung cho khu vực.

- Hình thức kiến trúc cho cầu, bờ kè, bồn hoa, thảm cỏ, bố trí điểm dừng chân cho người đi bộ và đi xe phù hợp với cảnh quan đô thị xung quanh.

5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

5.1. Quy hoạch giao thông:

- Tổ chức quy hoạch giao thông bám theo mạng lưới đường hiện hữu kết hợp với việc dự phóng quy hoạch một số đoạn, tuyến đường để đảm bảo kết nối, thông suốt.

- Quy hoạch cải tạo, mở rộng lộ giới các trục đường đã được phê duyệt theo Quyết định số 4963/QĐ-UBQLĐT ngày 30 tháng 8 năm 1999 và Quyết định số 6982/QĐ-UBQLĐT ngày 30 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Quy hoạch tuyến đường trên cao:

+ Tuyến đường trên cao số 1: chạy dọc kênh Nhiêu Lộc theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố.

+ Tuyến đường trên cao số 4: chạy theo đường Phan Chu Trinh nối dài, kết nối với tuyến đường trên cao số 1.

- Hệ thống giao thông công cộng: chủ yếu sử dụng 2 loại hình chính là: loại hình thứ nhất là xe buýt theo quy hoạch mạng lưới xe buýt của thành phố - được tổ chức trên các tuyến đường chính qua địa bàn quận kết nối các khu kế cận, dự kiến tuyến xe buýt bố trí trên các trục đường đối ngoại và các tuyến đường chính đô thị, đường khu vực; loại hình thứ hai là các tuyến đường sắt đô thị theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố, cụ thể như sau:

+ Tuyến đường sắt đô thị số 1: (đoạn trên cao theo rạch Văn Thánh từ quận 1 về cầu Sài Gòn).

+ Tuyến đường sắt đô thị số 3b (đi ngầm): dọc theo đường Xô Viết Nghệ Tĩnh - Quốc lộ 13 theo Quyết định số 5745/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt điều chỉnh quy hoạch cục bộ tuyến và Depot.

+ Tuyến đường sắt đô thị số 5: theo đường Phan Đăng Lưu - đường Bạch Đằng - đường Điện Biên Phủ đến cầu Sài Gòn.

- Quy hoạch bến bãi: diện tích bến bãi trên địa bàn quận Bình Thạnh là 11,6 ha theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố, trong đó:

+ Diện tích bến bãi hiện hữu là 8,1 ha, bao gồm:

* Bến xe buýt tại Bến xe Miền Đông hiện hữu: 6,3 ha.

* Bãi đậu xe buýt sau Bến xe Văn Thánh cũ: 1,8 ha.

+ Diện tích bến bãi bổ sung là 3,5 ha, bao gồm:

* Bãi đậu ô tô tại Khu đô thị mới Bình Quới - Thanh Đa: 2,5 ha.

* Bãi đậu taxi tại Khu Tân Cảng Sài Gòn: 1,0 ha.

Lưu ý:

- Các nút giao thông, các tuyến đường trên cao, các tuyến đường sắt đô thị sẽ được xem xét, cập nhật phạm vi chiếm dụng trong quá trình lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết hoặc khi có các dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt.

- Bến xe Miền Đông sẽ chuyển một phần sang chức năng khác, sau khi chuyển chức năng liên tỉnh cho Bến xe Miền Đông mới tại quận 9, cơ cấu sử dụng đất sẽ được xác định cụ thể khi đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bến xe Miền Đông hiện hữu được phê duyệt.

5.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt (chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng):

5.2.1. Quy hoạch chiều cao (san nền):

- Cải tạo, hoàn thiện nền xây dựng của khu vực đảm bảo cao độ khống chế quy định, riêng với khu vực hiện hữu cải tạo chỉ khuyến cáo nâng dần cao độ nền đường và công trình đồng thời hoàn thiện hệ thống thoát nước giải quyết ngập.

- Cao độ nền khống chế chung cho toàn bộ khu vực: $H_{xd} \geq 2,00m$ - Hệ cao độ VN2000.

5.2.2. Quy hoạch thoát nước mưa:

- Cải tạo, xây dựng kè bảo vệ các trục tiêu thoát nước chính cấp 1 gồm: rạch Lãng, rạch Xuyên Tâm, rạch Cầu Sơn, rạch Văn Thánh.

- Triển khai các tuyến cống, công trình thoát nước theo dự án Cải thiện Môi trường nước liên quan đến khu vực.

- Tổ chức lại mạng lưới thoát nước hiện trạng và xây dựng mới các tuyến cống theo nguyên tắc: Sử dụng mạng lưới thoát nước chung có hệ thống phân tách nước thải phía cuối nguồn xả, giữ lại các tuyến cống hiện trạng đang phục vụ thoát nước hiệu quả cho khu vực, cải tạo các tuyến cống chính có tính hệ thống theo lưu vực thoát nước tổng thể, gồm:

+ Cải tạo cống thoát nước đường Phan Đăng Lưu thành cống $\Phi 1500$.

+ Cải tạo cống thoát nước đường Đinh Tiên Hoàng thành cống $\Phi 1200$.

+ Cải tạo cống thoát nước đường Nguyễn Văn Đậu thành cống hộp (1200x1600) - (1600x1600) - (1600x2000) - (2000x2000) - (2500x2000) - (2000x2000).

+ Cải tạo cống thoát nước đường Vũ Tùng thành cống hộp (1200x1600).

+ Cải tạo cống thoát nước đường Xô Viết Nghệ Tĩnh thành cống hộp (1200x1600) - (1600x1600).

- Hướng thoát nước: tổ chức các tuyến cống tập trung theo 3 hướng thoát chính, thoát nước chính: phía Bắc ra sông Vàm Thuật, phía Đông ra sông Sài Gòn, về phía Nam ra rạch Thị Nghè.

- Thông số kỹ thuật mạng lưới:

+ Hệ thống thoát nước sử dụng cống tròn hoặc cống hộp BTCT đặt ngầm.

+ Độ sâu chôn cống tối thiểu $H_c = 0,70m$; độ dốc cống tối thiểu đảm bảo khả năng tự làm sạch cống.

* Lưu ý:

- Cải tạo xây dựng liên quan đến hệ thống kênh rạch tự nhiên trong khu vực phải thông qua ý kiến của các đơn vị quản lý chuyên ngành.

- Với cống thoát nước đề xuất quy hoạch mới: vị trí, các thông số kỹ thuật chi tiết cũng như phân đoạn đầu tư xây dựng, đề nghị trong các giai đoạn thiết kế đầu tư xây dựng cụ thể sẽ hoàn chỉnh đảm bảo sự phù hợp với điều kiện hiện trạng và kế hoạch đầu tư hạ tầng kỹ thuật của khu vực.

5.3. Quy hoạch cấp năng lượng và chiếu sáng (Quy hoạch cấp điện):

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: 1.500 ÷ 2.500 KWh/người/năm.

+ Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp: 350 ÷ 400 KW/ha.

- Nguồn cấp điện cho quận Bình Thạnh sẽ được tiếp tục lấy từ các trạm 110/15-22KV hiện hữu cải tạo: Hòa Xa, Xa lộ, Thanh Đa, Bình Triệu, Thị Nghè. Dài hạn sẽ được cấp thêm từ các trạm 220/110KV xây dựng mới: Tân Cảng và các trạm 110/15-22KV xây dựng mới: Bình Hòa, Tân Cảng, Metro Tân Cảng, Bình Quới.

- Mạng lưới phân phối quy hoạch cấp điện phù hợp:

+ Lưới trung thế điện áp 22KV được xây dựng theo cấu trúc mạch vòng vận hành hở, mỗi tuyến chính có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$, sử dụng cáp ngầm.

+ Lưới hạ thế sử dụng cáp đồng bọc cách điện XLPE chôn ngầm ở các khu dân cư xây dựng mới, khu chung cư cao tầng, khu công trình công cộng, ở các khu dân cư hiện hữu vẫn duy trì cáp vặn xoắn ABC đi trên không và từng bước ngầm hóa đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Trạm biến thế phân phối 15-22/0,4KV xây dựng mới kiểu trạm phòng, trạm cột, trạm kiosk đảm bảo bán kính phục vụ cấp điện $\leq 200\text{m} \div 300\text{m}$. Các trạm hiện hữu loại trạm giàn, treo trên trụ không phù hợp và không đảm bảo an toàn sẽ được tháo gỡ và thay dần bằng loại trạm cột (trạm đơn thân), trạm kiosk.

+ Đèn chiếu sáng giao thông sử dụng đèn cao áp công suất phù hợp và tiết kiệm hiệu quả năng lượng, gắn trên trụ thép tráng kẽm, lưới cấp điện được xây dựng ngầm.

* Lưu ý: Đối với các trạm 220KV, 110KV và các đường dây cao thế đầu nối vào trạm xây dựng mới chỉ mang tính chất định hướng, sau đó sẽ được khảo sát cụ thể và có ý kiến của các cơ quan chuyên ngành quản lý.

5.4. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn cấp nước: chọn nguồn nước cấp cho quận Bình Thạnh là nguồn nước máy thành phố dựa vào các tuyến ống cấp nước hiện trạng cấp I chuyển tải đi qua quận:

+ Tuyến ống $\Phi 2000$ (xây dựng 1964) trên đường Điện Biên Phủ (đi xuyên tâm quận), thuộc hệ thống Nhà máy nước Thủ Đức.

+ Tuyến ống $\Phi 1500$ (đang xây dựng) trên đường Vành đai trong (đi phía bắc quận), thuộc hệ thống Nhà máy nước BOO Thủ Đức.

+ Tuyến ống $\Phi 2000$ (2010 - 2015) trên đường Xa lộ Hà Nội - đường Nguyễn Hữu Cảnh (đi phía nam quận), thuộc hệ thống Nhà máy nước Thủ Đức và Nhà máy nước Thủ Đức IV.

- Tiêu chuẩn cấp nước:

+ Nước cấp sinh hoạt: $q_{sh} = 180$ lít/người/ngày.

+ Nước cấp dịch vụ công cộng: $q_{cc} = 40$ lít/người/ngày.

+ Nước cấp tiêu thụ công nghiệp: $q_{tcn} = 18 \div 15$ lít/người/ngày.

+ Nước cấp tưới cây: $q_t = 18 \div 20$ lít/người/ngày.

+ Nước cấp khách vãng lai: $q_k = 35$ lít/người/ngày.

- Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy: 85 lít/s/đám cháy (theo TCVN 2622-1995).

- Tổng nhu cầu dùng nước:

+ Đến năm 2015: $198.120 \div 237.740$ m³/ngày.

+ Đến năm 2020: $215.170 \div 258.720$ m³/ngày.

5.5. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn (Quy hoạch thoát nước bản và vệ sinh môi trường):

5.5.1. Thoát nước thải:

- Giải pháp thoát nước thải: Khu vực quận Bình Thạnh thuộc khu vực quận nội thành, dựa vào địa hình và sử dụng đất của quận có thể chia ra 2 lưu vực chính và 1 lưu vực phụ như sau:

a) Lưu vực chính Tham Lương - Bến Cát: bao gồm các quận Gò Vấp, quận 12 và phường 13, quận Bình Thạnh.

- Sử dụng hệ thống cống thoát nước chung (nước mưa và tất cả các nước thải thoát chung vào một hệ thống cống).

- Xây dựng giếng tách dòng gần các miệng xả (để tách nước thải và một phần nước mưa ra khỏi cống thoát nước chung).

- Xây dựng 2 tuyến cống bao thu nước thải gồm tuyến cống bao đi dọc sông Bến Cát có kích thước cống D600 dài $L = 430$ m, D800 dài $L = 610$ m, hướng thoát từ đông sang Tây, trên toàn tuyến có 4 ga thu nước thải chính, 7 giếng tách nước thải, chủ yếu thu gom nước thải khu dân cư phường 13 và tuyến cống bao đi dọc rạch Lãng có kích thước cống D300 dài $L = 250$ m, D600, dài $L = 605$ m, D800 dài $L = 430$ m

hướng thoát từ Đông sang Tây, trên toàn tuyến có 4 ga thu nước thải chính, 7 giếng tách nước thải. Tuyến cống này ngoài nhiệm vụ thu gom nước thải dân cư phường 13 còn đảm nhiệm thu gom nước thải bên khu dân cư quận Gò Vấp.

- Công trình xử lý nước thải: Toàn bộ nước thải của một phần khu dân cư được thu gom vào công bao thu nước thải sẽ được tập trung đưa về khu công trình xử lý nước thải của lưu vực Tham Lương - Bến Cát tại phường An Phú Đông, quận 12.

b) Lưu vực chính Nhiêu Lộc - Thị nghè: bao gồm các quận Phú Nhuận, quận Bình Thạnh, quận 1, quận 3, quận 10, một phần quận Tân Bình và quận Gò Vấp.

- Hệ thống thu gom: Sử dụng hệ thống cống thoát nước chung (nước mưa và tất cả các nước thải thoát chung vào một hệ thống cống). Xây dựng giếng tách dòng gần các miệng xả (để tách nước thải và một phần nước mưa ra khỏi cống thoát nước chung). Xây dựng tuyến công bao để thu gom nước thải, đi dọc rạch Nhiêu Lộc - Thị Nghè để đưa nước thải về nhà máy xử lý nước thải theo từng lưu vực.

- Công trình xử lý nước thải: Nhà máy xử lý nước thải cơ học (bơm) tại ngã 3 rạch Văn Thánh - rạch Thị Nghè phường 22, quận Bình Thạnh, công suất $Q = 800.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (hoàn thành năm 2008).

c) Lưu vực phụ bán đảo Bình Quới - Thanh Đa, phường 28 quận Bình Thạnh: Khu vực này dự kiến xây dựng mới hoàn toàn với dân số dự kiến 30.000 người, do đó mạng lưới thu gom nước thải là cống thoát nước thải riêng hoàn toàn. Nước thải được tập trung về cống thu nước thải riêng hoàn toàn sau đó đưa về trạm xử lý nước thải cục bộ đặt phía Tây Nam trong khu vực có công suất $Q = 13.200 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Diện tích xây dựng $F = 6,8 \text{ ha}$, bán kính cách ly khu dân cư 30 m, nước thải sau khi xử lý đạt loại A TCVN 5945-1995 và xả ra sông Sài Gòn.

- Tiêu chuẩn thoát nước:

+ Nước cấp sinh hoạt: $q_{sh} = 180 \text{ lít/người/ngày}$

+ Nước cấp dịch vụ công cộng: $q_{cc} = 40 \text{ lít/người/ngày}$

+ Nước cấp tiểu thủ công nghiệp: $q_{ttn} = 18 \div 15 \text{ lít/người/ngày}$

+ Nước cấp tưới cây: $q_t = 18 \div 20 \text{ lít/người/ngày}$

+ Nước cấp khách vãng lai: $q_k = 35 \text{ lít/người/ngày}$

- Tổng lượng nước thải:

+ Đến năm 2015: $196.000 \div 226.200 \text{ (m}^3/\text{ngày)}$

+ Đến năm 2020: $211.120 \div 243.600$ (m³/ngày)

5.5.2. Xử lý chất thải rắn:

a) Rác thải:

- Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt: 1 (kg/người/ngày)

- Tổng lượng rác thải:

+ Đến năm 2015: $520 \div 560$ (tấn/ngày)

+ Đến năm 2020: $624 \div 672$ (tấn/ngày)

- Phương án thu gom và xử lý rác: rác được thu gom, vận chuyển đưa về các khu liên hợp xử lý chất thải tập trung của thành phố theo quy hoạch.

b) Nhà vệ sinh công cộng: Nhà vệ sinh công cộng được bố trí tại các cây xăng, chợ, các công trình công cộng, bán kính phụ vụ 1,5 km.

c) Nhà tang lễ: Dự kiến xây dựng thêm 02 nhà tang lễ tại 2 khu quy hoạch: Khu công viên rạch Lăng (dự kiến xây dựng giai đoạn năm 2020) và Khu trung tâm công cộng phường 22 (dự kiến xây dựng giai đoạn năm 2020). Diện tích xây dựng mỗi khu dự kiến 0,5 ha.

d) Nghĩa trang: Tập trung đưa về các công viên nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch của thành phố.

5.6. Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống:

Thể hiện phù hợp quy định của Quy chuẩn QCVN 01:2008 (đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị, không nằm trong tuyến hoặc hào kỹ thuật). Việc bố trí, sắp xếp đường dây, đường ống có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật.

6. Các điểm lưu ý của đồ án:

- Hồ sơ đồ án này được lập theo nội dung Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng và lập trước ngày 20 tháng 9 năm 2010 (ngày hiệu lực của Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị).

- Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh mang tính định hướng phát triển không gian và quy hoạch tổng mặt bằng cho quận Bình Thạnh trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch chung thành phố 2025 và nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch

chung xây dựng quận Bình Thạnh được duyệt; được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2.000 (quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000) và đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên địa bàn quận.

- Đối với các khu vực đang trong quá trình nghiên cứu thực hiện quy hoạch (chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chỉ có chấp thuận chủ trương) và các nội dung thay đổi so với Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, chưa thể cập nhật vào nội dung Quyết định phê duyệt này, sẽ được rà soát cập nhật điều chỉnh cục bộ khi thực hiện quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 tại khu vực (quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu đô thị mới Bình Quới - Thanh Đa, cầu nối từ bán đảo bán đảo Thanh Đa sang quận 2,...).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, Ban Quản lý dự án quy hoạch xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Quy hoạch xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu đánh giá hiện trạng và phải đảm bảo phù hợp quy chuẩn, quy định của các số liệu trong hồ sơ, bản vẽ trình duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

- Trên cơ sở nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng được duyệt, giao Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Viện Quy hoạch xây dựng tổ chức lập Quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị và ban hành Quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh được duyệt; đồng thời rà soát và triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, thiết kế đô thị để cụ thể hóa đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị và các dự án đầu tư xây dựng.

- Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Viện Quy hoạch xây dựng tổ chức công bố, công khai đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh theo quy định tại Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lập danh mục các dự án, chương trình đầu tư, các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo thứ tự ưu tiên nhằm hiện thực hóa đồ án quy hoạch chung xây dựng.

- Cập nhật, rà soát đối với các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị 1/2.000 đã được duyệt, các đồ án đang điều chỉnh cũng như các khu chức năng chuyển đổi (nếu được sự chấp thuận của cấp thẩm quyền) để có cân đối tính toán bổ sung đủ các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đã xác định, các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy mô dân số đến năm 2020.

- Phối hợp chặt chẽ cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải để có thống nhất về việc quản lý, san lấp các kênh rạch tại khu vực. Tại các sông rạch, tuyến kênh mương giữ lại, việc tổ chức các công trình hạ tầng, các tuyến đường dọc kênh, các khoảng cách ly trồng cây,... cần tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UB ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Về tổ chức giao thông, cấm mốc các tuyến đường cần được đối chiếu và khớp nối với các dự án xung quanh khu vực đã có pháp lý phê duyệt, cũng như các dự án đang triển khai...

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch

- Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, Giám đốc Ban Quản lý dự án quy hoạch xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Viện Quy hoạch xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: (84.8) 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng